

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **63** /NQ-CP

Hà Nội, ngày **21** tháng **12** năm **2010**

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đơn giản hóa thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Tổ trưởng Tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các bộ, ngành liên quan trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung và thời hạn quy định tại Phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc đã được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động phát hiện và kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền hoặc đề nghị bằng văn bản, gửi Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ về các luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến thủ tục giải quyết công việc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ để thực hiện Phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc được Chính phủ thông qua tại Điều 1 của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối với những thủ tục giải quyết công việc được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ theo Phương án đơn giản hóa nêu tại Điều 1 Nghị quyết này, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp cần áp dụng một văn bản để sửa một văn bản, giao Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 4. Giao Văn phòng Chính phủ kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tổng hợp vướng mắc của Ngân hàng Phát triển Việt nam và các bộ, ngành liên quan để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ trong quá trình thực thi các phương án đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc đã được Chính phủ thông qua tại Nghị quyết này.

Điều 5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- HĐTV: các thành viên HĐTV;
- Lưu: Văn thư, TCCV (5b). 245



**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA CÁC THỦ TỤC THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-CP
ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ)*

Các chữ viết tắt:

NHPT: Ngân hàng Phát triển Việt Nam

UBND: Ủy ban nhân dân

TDĐT: Tín dụng đầu tư

XLRR: Xử lý rủi ro

DATC: Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp

Phần I

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA

I. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

1. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm A\thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\trường hợp thẩm định lần đầu - B-NPT-097918-TT

2. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm B và nhóm C\thuộc thẩm quyền Tổng Giám đốc NHPT\trường hợp thẩm định lần đầu - B-NPT-097925-TT

3. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm B và nhóm C\thuộc thẩm quyền Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\trường hợp thẩm định lần đầu - B-NPT-097936-TT

a) Thành phần hồ sơ:

- Bộ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng, bao gồm các tài liệu sau:

+ Kết quả thẩm định dự án.

+ Đối với dự án chưa triển khai thực hiện đầu tư: Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án thủy điện).

+ Đối với dự án đang được triển khai thực hiện đầu tư (đã có Quyết định đầu tư): Giấy phép khai thác nước mặt (đối với dự án thủy điện).

+ Giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Bỏ Quyết định thành lập doanh nghiệp đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

- Bỏ các quy định phải nộp:

+ Văn bản về các nội dung khác có liên quan đến dự án.

+ Văn bản khác do chủ đầu tư gửi kèm liên quan đến đầu tư dự án.

+ Văn bản về các nội dung khác có liên quan đến quá trình triển khai thực hiện đầu tư dự án.

+ Các tài liệu liên quan khác do chủ đầu tư gửi kèm theo (nếu có).

- Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam”.

b) Sửa đổi:

- Sửa tên Văn bản đề nghị thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay thành Giấy đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Sửa Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở (nếu có) thành Ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đối tượng phải lấy ý kiến về thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009.

- Sửa Quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hợp đồng cho thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) thành Quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hợp đồng cho thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

- Sửa Báo cáo về quan hệ tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức cho vay khác của chủ đầu tư, của Người đại diện theo pháp luật, cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn đến thời điểm gần nhất thành Bảng kê danh mục về tình hình quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác.

- Sửa Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng thành Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

c) Quy định rõ nội dung các tài liệu:

- Hồ sơ bảo đảm tiền vay bao gồm:

+ Chứng thư định giá hoặc biên bản thoả thuận giữa các bên về xác định giá trị tài sản bảo đảm.

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản bảo đảm.

+ Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có).

+ Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có) (Đối với bên bảo đảm là người thứ ba).

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Đối với bên bảo đảm là người thứ ba).

d) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Giấy đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước - bản chính.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư hoặc thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình - bản chính.

- Giấy chứng nhận đầu tư: đối với nhà đầu tư trong nước làm chủ đầu tư dự án có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở lên phải có Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng, bao gồm các tài liệu sau:

+ Ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đối tượng phải lấy ý kiến về thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Kết quả thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thoả thuận của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW về địa điểm xây dựng dự án, hợp đồng thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Đối với dự án đang được triển khai thực hiện đầu tư (đã có quyết định đầu tư):

+ Quyết định phê duyệt dự án đầu tư - bản chính.

+ Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư dự án - bản chính.

+ Giấy phép xây dựng công trình - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Báo cáo về năng lực của Chủ đầu tư - bản chính.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - bản chính.

- Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật trong 2 năm liền kề - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

Trường hợp chủ đầu tư là công ty mẹ, báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

Trường hợp công ty con hạch toán độc lập vay vốn với sự bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của công ty mẹ, báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của công ty con, báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

Trường hợp báo cáo tài chính của chủ đầu tư phải kiểm toán bắt buộc theo quy định và báo cáo tài chính đã được kiểm toán, thì phải gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo kết luận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Đối với chủ đầu tư là đơn vị mới thành lập:

Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu vốn (đối với công ty TNHH một thành viên), Nghị quyết Đại hội xã viên (đối với HTX) về việc góp vốn đầu tư xây dựng dự án, phương án góp vốn phù hợp với nghị quyết được thông qua - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Hồ sơ bảo đảm tiền vay:

+ Chứng thư định giá hoặc biên bản thoả thuận giữa các bên về xác định giá trị tài sản bảo đảm - bản chính.

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản bảo đảm - bản chính.

+ Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có) - bản chính.

+ Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có) (đối với với bên bảo đảm là người thứ ba) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (đối với bên bảo đảm là người thứ ba) - bản chính

đ) Các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp trước khi thực hiện Ký kết hợp đồng tín dụng:

+ Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án cấp nước) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác sử dụng khoáng sản xi măng, quặng, vật liệu xây dựng...) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Giấy phép khai thác và sử dụng tài nguyên - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW hoặc hợp đồng cho thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) - bản chính.

+ “Văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường” thay cho “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án”.

+ “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án” thay cho “Báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án”.

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Sửa tên Mẫu số MS01/TĐDA “Văn bản đề nghị thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay” thành “Giấy đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

- Sửa đổi Mẫu số MS03/TĐDA “Phiếu giao nhận hồ sơ” thành “Bảng kê danh mục giao nhận hồ sơ”.

- Mẫu số MS02/TĐDA “Báo cáo về năng lực chủ đầu tư”:

+ Sửa nội dung điểm 2a: bỏ cụm từ “Các hợp đồng kinh tế và”.

+ Bỏ điểm 3 “Quan hệ tín dụng với NHPT”.

g) Sửa 4 điều kiện thành 2 điều kiện:

- Điều kiện về dự án: được lập theo đúng quy định pháp luật, đúng đối tượng, có hiệu quả, có khả năng trả nợ.

- Điều kiện về chủ đầu tư: có năng lực pháp luật, tài chính, quản lý thực hiện dự án; sử dụng vốn vay đúng mục đích; hoàn trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn; thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định.

4. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm A\thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\trường hợp thẩm định lại (trường hợp dự án có thay đổi về quy mô, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư) - B-NPT-097920-TT

5. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm B và nhóm C\thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\trường hợp thẩm định lại (trường hợp dự án có thay đổi về quy mô, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư) - B-NPT-097943-TT

6. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Thẩm định dự án nhóm B và nhóm C\thuộc thẩm quyền Giám đốc Sở Giao dịch hoặc Chi nhánh NHPT\trường hợp thẩm định lại - B-NPT-097941-TT

a) Thành phần hồ sơ:

- Trong Hồ sơ dự án: bỏ các văn bản, hồ sơ khác có liên quan đến sự thay đổi của dự án so với dự án đã được phê duyệt lần đầu.

- Trong Hồ sơ chủ đầu tư: bỏ các văn bản, tài liệu khác liên quan đến những thay đổi của chủ đầu tư so với hồ sơ gửi thẩm định lần đầu.

b) Tài liệu sửa đổi:

Sửa Văn bản đề nghị thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay thành Giấy đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Giấy đề nghị vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước - bản chính.

- Quyết định điều chỉnh dự án đầu tư (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Báo cáo tài chính trong 2 năm liền kề với thời điểm chủ đầu tư đề nghị thẩm định lại dự án - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Báo cáo về năng lực chủ đầu tư - bản chính.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm e) khoản 1, 2, 3 mục I phần I của phương án này.

đ) Yêu cầu, điều kiện:

Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm g) khoản 1, 2, 3 mục I phần I của phương án này.

II. TÍN DỤNG ĐẦU TƯ (KÝ KẾT HỢP ĐỒNG, GIA HẠN NỢ, LÙI THỜI ĐIỂM TRẢ NỢ, GIẢI NGÂN)

1. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay - B-NPT-099290-TT

a) Bỏ tất cả các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp.

b) Sửa 3 điều kiện thành như sau:

Điều kiện 1: Khách hàng có đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, Thông tư số 69/2007/TT-BTC, Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Đối với người thứ ba cầm cố, thế chấp tài sản:

- Đối với người thứ ba là cá nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với người thứ ba là pháp nhân Việt Nam thì phải có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Đối với người thứ ba là cá nhân, pháp nhân nước ngoài thì phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự đầy đủ được xác định theo pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân, nơi pháp nhân đó thành lập; trừ trường hợp pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác. Trong trường hợp cá nhân, pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân, pháp nhân được xác định theo pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Có tài sản đủ điều kiện làm tài sản bảo đảm theo quy định tại Chương 8 Quyết định số 653/2008/QĐ-NHPT ngày 22 tháng 09 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ của bên cầm cố, bên thế chấp.

Điều kiện 2:

- Tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền quản lý, quyền sử dụng hợp pháp của bên bảo đảm. Đối với tài sản hình thành trong tương lai thì tài sản đó phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo đảm sau khi tài sản được hình thành.

- Tài sản bảo đảm được phép giao dịch.

- Tại thời điểm ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay, tài sản bảo đảm không là đối tượng tranh chấp dưới bất kỳ hình thức nào.

- Tài sản bảo đảm phải xác định được số lượng, chủng loại, giá trị tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm và phải có khả năng thanh khoản.

- Tài sản bảo đảm phải được mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Ký kết hợp đồng tín dụng đầu tư - B-NPT-096386-TT

a) Bỏ tất cả các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp.

b) Bổ sung các tài liệu chuyển từ giai đoạn thẩm định sang, bao gồm:

- Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án cấp nước) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác sử dụng khoáng sản xi măng, quặng, vật liệu xây dựng ...) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Giấy phép khai thác và sử dụng tài nguyên - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quyết định giao đất, cho thuê đất của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW hoặc hợp đồng cho thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) - bản chính.

- “Văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường” thay cho “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án”.

- “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án” thay cho “Báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án”.

c) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa điều kiện “Các nội dung của hợp đồng tín dụng phải phù hợp với thông báo cho vay và thể hiện quyền và nghĩa vụ của các Bên cũng như các cam kết khác được các Bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật” thành “Các nội dung của hợp đồng tín dụng phải phù hợp với thông báo cho vay và thể hiện quyền và nghĩa vụ của các Bên cũng như các cam kết khác được các Bên thoả thuận phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng”.

- Bỏ các điều kiện:

+ Việc ký kết Hợp đồng tín dụng thực hiện đồng thời với việc ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay hoặc ký sau Hợp đồng bảo đảm tiền vay.

+ Dự án đã có thông báo cho vay vốn tín dụng đầu tư của Tổng Giám đốc (đối với dự án không phân cấp) hoặc của Giám đốc (đối với dự án phân cấp).

+ Tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng không xuất hiện các yếu tố bất lợi cho việc thực hiện dự án.

+ Nếu phát hiện những yếu tố ảnh hưởng đến an toàn tín dụng, NHPT đình chỉ việc ký kết Hợp đồng tín dụng.

+ Trường hợp dự án được đầu tư bằng vốn tín dụng đầu tư và vốn vay các tổ chức cho vay khác, việc ký Hợp đồng tín dụng với các tổ chức cho vay khác phải đảm bảo không ảnh hưởng đến Hợp đồng tín dụng đã ký với NHPT.

+ Đối với cho vay thỏa thuận: Các dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (TDĐT) đã ký Hợp đồng tín dụng với NHPT, nhưng dự án chưa đủ điều kiện để giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư theo quy định của NHPT, hoặc các dự án có đủ điều kiện giải ngân nguồn vốn TDĐT nhưng chưa cân đối được nguồn vốn TDĐT và chủ đầu tư có nhu cầu về vốn để thực hiện dự án.

+ Thời hạn cho vay thỏa thuận phù hợp với thời gian để hoàn thiện điều kiện giải ngân vốn tín dụng đầu tư. Thời gian cho vay tối đa là 6 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng.

- Chuyển điều kiện: “Chỉ thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với các khoản giải ngân thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất khi Chủ đầu tư không có nợ quá hạn (gốc và lãi) đối với tất cả các dự án, khoản vay đang có quan hệ tín dụng. 10. Các dự án nằm trong danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 được NHPT chấp thuận ký Hợp đồng tín dụng trước và sau ngày 01/4/2009. 11. Đối với các dự án được hỗ trợ lãi suất: Thời gian vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay. Việc hỗ trợ lãi suất được thực hiện kể từ ngày 01/4/2009 đến ngày 31/12/2011” sang điều kiện để thực hiện thủ tục Hỗ trợ lãi suất 4%.

3. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân tạm ứng chung - B-NPT-096407-TT

a) Chuyển điểm 2 thu hồi tạm ứng sang thủ tục “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán khối lượng xây dựng hoàn thành đối với công việc do chủ đầu tư thực hiện” và thủ tục “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán hợp đồng xây dựng”

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị tạm ứng vốn của nhà thầu.
- Dự toán trúng thầu.
- Đề xuất của nhà thầu.
- Các sửa đổi bổ sung bằng văn bản.
- Quy định về thứ tự ưu tiên khi áp dụng các tài liệu hợp đồng nếu giữa các tài liệu này có các quy định mâu thuẫn, khác nhau.
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

c) Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

- Hợp đồng xây dựng, các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có) (bản chính) và các tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng bao gồm:

+ Dự toán công trình, hạng mục công trình, công việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt - bản chính.

+ Điều kiện hợp đồng (điều kiện riêng và điều kiện chung của hợp đồng) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh khoản tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Việc tạm ứng cầu kiện, bán thành phẩm trong xây dựng có giá trị lớn và vật tư dự trữ theo mùa, chủ đầu tư cần bổ sung thêm các tài liệu sau: hợp đồng của nhà thầu ký với đơn vị gia công chế tạo hoặc nhập khẩu cầu kiện, bán thành phẩm, vật tư (trường hợp chưa mua) hoặc biên bản xác nhận giữa chủ đầu tư và nhà thầu về số lượng, giá trị cầu kiện, bán thành phẩm, vật tư đã tập kết tại hiện trường (trường hợp đã mua) - bản chính.

4. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân tạm ứng\Trường hợp Giải ngân khối lượng xây dựng hoàn thành đối với công việc do chủ đầu tư thực hiện - B-NPT-096425-TT

a) Chuyển điểm 2 thu hồi tạm ứng sang thủ tục “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán khối lượng xây dựng hoàn thành đối với công việc do chủ đầu tư thực hiện” và thủ tục “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán hợp đồng xây dựng”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị tạm ứng vốn của tổ chức cung cấp.
- Các tài liệu khác có liên quan đến từng lần thanh toán quy định trong hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị, dịch vụ ... hoặc phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có).
- Biên bản xác nhận giữa chủ đầu tư và tổ chức cung cấp vật tư, thiết bị, dịch vụ,... về số lượng, giá trị vật tư, thiết bị, dịch vụ... đã tập kết tại hiện trường của Chủ đầu tư phù hợp với điều khoản về giao hàng trong hợp đồng cung cấp và các hóa đơn xuất hàng (nếu có).

5. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán hợp đồng xây dựng - B-NPT-096442-TT

6. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán\Trường hợp giải ngân hoàn trả các nguồn vốn khác (vốn tự có, vốn kinh doanh, ...) mà Chủ đầu tư đã sử dụng để thực hiện đầu tư dự án trong khi chờ hoàn chỉnh hồ sơ giải ngân vốn tín dụng Nhà nước - B-NPT-096479-TT

a) Về tên thủ tục:

Sáp nhập thủ tục B-NPT-096479-TT vào thủ tục B-NPT-096442-TT

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Dự toán trúng thầu
- Đề xuất của nhà thầu.
- Các sửa đổi bổ sung bằng văn bản.
- Quy định về thứ tự ưu tiên khi áp dụng các tài liệu hợp đồng nếu giữa các tài liệu này có các quy định mâu thuẫn, khác nhau.
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
- Đề nghị thanh toán của bên nhận thầu.

c) Bổ sung tài liệu đối chiếu công nợ giữa chủ đầu tư và nhà thầu hoặc xác nhận của nhà thầu hoặc giấy tờ chứng minh việc nhà thầu đã được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán - bản chính.

d) Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

- Hợp đồng xây dựng, các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có) (bản chính hoặc bản sao có công chứng) và các tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng bao gồm:

+ Dự toán công trình, hạng mục công trình, công việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt - bản chính.

+ Điều kiện hợp đồng (điều kiện riêng và điều kiện chung của hợp đồng)
- bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh khoản tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có) - bản sao.

7. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Giải ngân thanh toán khối lượng xây dựng hoàn thành đối với công việc do chủ đầu tư thực hiện - B-NPT-096460-TT

Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

+ Dự toán công trình, hạng mục công trình, công việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt - bản chính.

+ Điều kiện hợp đồng (điều kiện riêng và điều kiện chung của hợp đồng)
- bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh khoản tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có) - bản sao mang bản chính đến đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

8. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ\Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản, hàng hoá do nguyên nhân khách quan (thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hoả hoạn...) gây ra - B-NPT-096490-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ của chủ đầu tư.

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất.
- Biên bản xác định thiệt hại.

b) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Trong Đơn đề nghị xử lý rủi ro (Mẫu 12.02):

- Sửa mục 4 Địa chỉ cơ quan thành Địa chỉ Trụ sở.
- Sửa mục 13 thành Đề nghị biện pháp xử lý.

c) Yêu cầu, điều kiện:

- Bỏ yêu cầu, điều kiện “Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định”.

- Sửa yêu cầu, điều kiện “Khách hàng có quan hệ với NHPT gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng” thành “Chủ đầu tư gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do một trong những nguyên nhân rủi ro bất khả kháng”.

d) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 09 năm 2007 thành: “Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ”.

9. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ/Trường hợp khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu - B-NPT-096500-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ của chủ đầu tư.

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất.

b) Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan chức năng - bản sao có chứng thực.

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - bản sao có chứng thực.

c) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm b) khoản 8 (B-NPT-096490-TT) mục II phần I của phương án này.

d) Yêu cầu, điều kiện

- Bỏ yêu cầu, điều kiện “Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định” và “Khách hàng có quan hệ với NHPT gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”.

- Bổ sung yêu cầu, điều kiện: Chủ đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do thực hiện chuyển đổi sở hữu.

đ) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 09 năm 2007 thành: Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, hoãn nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

10. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ\Trường hợp chủ đầu tư gặp khó khăn về tài chính và trả nợ vay do dự án bị chậm tiến độ - B-NPT-096507-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị lùi thời điểm trả nợ, điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ của chủ đầu tư.

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất.

b) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm b) khoản 8 (B-NPT-096490-TT) mục II phần I của phương án này.

c) Yêu cầu, điều kiện:

- Bỏ yêu cầu, điều kiện “Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định” và “Khách hàng có quan hệ với NHPT gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”

- Bổ sung yêu cầu, điều kiện: Chủ đầu tư gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do dự án bị chậm tiến độ.

d) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 09 năm 2007 thành: Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

11. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ\Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản, hàng hoá, do nguyên nhân khách quan thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc - B-NPT-096520-TT

12. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ\Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về tài sản, hàng hoá, do nguyên nhân khách quan thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh NHPT - B-NPT-097341-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị gia hạn nợ của chủ đầu tư
- Văn bản đề nghị gia hạn nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước)
- Báo cáo tài chính 2 năm và các quý gần nhất đến thời điểm đề nghị gia hạn nợ.
- Biên bản xác định thiệt hại được lập sau khi xảy ra thiệt hại; Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại giá trị tài sản, hàng hoá.
- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết.

b) Mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Bỏ các Mẫu đơn tờ khai:

+ Tờ trình thẩm định hồ sơ đề nghị XLRR (Mẫu 12.03)

+ Biên bản xác định thiệt hại (Mẫu 12.04)

+ Phiếu đối chiếu số liệu (Mẫu 12.06)

- Trong Đơn đề nghị xử lý rủi ro (Mẫu 12.02): Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm b) khoản 8 (B-NPT-096490-TT) mục II phần I của phương án này.

c) Yêu cầu, điều kiện

- Bỏ yêu cầu, điều kiện “Gặp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng như: Chủ đầu tư bị thiệt hại tài sản, hàng hoá do nguyên nhân khách quan (thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hoả hoạn, ...) gây ra”.

- Sửa yêu cầu, điều kiện “Chỉ xem xét gia hạn nợ cho Chủ đầu tư vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng dẫn đến không trả được nợ vay theo đúng cam kết trong Hợp đồng tín dụng (Phụ lục Hợp đồng tín dụng) đã ký hoặc là Doanh nghiệp Nhà nước nhất thiết phải được xử lý về tài chính khi chuyển đổi sở hữu” thành “Chủ đầu tư gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do một trong những nguyên nhân rủi ro bất khả kháng”.

d) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 09 năm 2007 thành: Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

13. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ/Trường hợp khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-096537-TT

14. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ/Trường hợp khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh NHPT - B-NPT-097367-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị gia hạn nợ của chủ đầu tư hoặc đại diện khách hàng theo quy định pháp luật.

- Văn bản đề nghị gia hạn nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước).

- Báo cáo tài chính 2 năm và các quý gần nhất đến thời điểm đề nghị gia hạn nợ.

- Bỏ các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết.

b) Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan chức năng - bản sao có chứng thực.

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - bản sao có chứng thực.

c) Sửa thành phần hồ sơ thành:

Dự án đề nghị gia hạn nợ đã đi vào hoạt động phải có: Báo cáo tình hình SXKD của dự án từ thời điểm đưa vào hoạt động đến thời điểm đề nghị gia hạn nợ có phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của dự án và đưa ra phương án tổ chức lại SXKD của dự án có đánh giá lại về hiệu quả kinh tế tài chính và kế hoạch trả nợ vay (gốc, lãi) sau khi được gia hạn nợ.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bỏ các Mẫu đơn tờ khai:

+ Tờ trình thẩm định hồ sơ đề nghị XLRR (Mẫu 12.03)

+ Biên bản xác định thiệt hại (Mẫu 12.04)

+ Phiếu đối chiếu số liệu (Mẫu 12.06)

- Trong Đơn đề nghị xử lý rủi ro (Mẫu 12.02): Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm b) khoản 8 (B-NPT-096490-TT) mục II phần I của phương án này.

đ) Yêu cầu, điều kiện:

- Bỏ yêu cầu, điều kiện “Gặp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng như: Thực hiện chuyển đổi sở hữu (cổ phần hoá, giao Công ty cho tập thể người

lao động, bán Công ty Nhà nước) theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, có khó khăn về tài chính nhất thiết phải được xử lý (đối với khách hàng là Công ty Nhà nước)” và điều kiện “1) Chỉ xem xét gia hạn nợ cho Chủ đầu tư vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng dẫn đến không trả được nợ vay theo đúng cam kết trong Hợp đồng tín dụng (Phụ lục Hợp đồng tín dụng) đã ký hoặc là Doanh nghiệp Nhà nước nhất thiết phải được xử lý về tài chính khi chuyển đổi sở hữu. 2) Việc xem xét gia hạn nợ được thực hiện cho từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào khả năng tài chính của khách hàng; mức độ thiệt hại và nguyên nhân dẫn đến rủi ro”.

- Bổ sung yêu cầu, điều kiện: Chủ đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do thực hiện chuyển đổi sở hữu.

e) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 9 năm 2007 thành: Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

15. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ các trường hợp còn lại - B-NPT-097382-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): Gia hạn nợ các trường hợp không thuộc thẩm quyền của NHPT”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị gia hạn nợ của chủ đầu tư.

- Văn bản đề nghị gia hạn nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước).

- Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất.

- Biên bản xác định thiệt hại được lập sau khi xảy ra thiệt hại; Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại giá trị tài sản, hàng hoá.

- Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết.

c) Quy định hình thức pháp lý của những tài liệu sau:

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan chức năng - bản sao có chứng thực.

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - bản sao có chứng thực.

d) Quy định đối với dự án đề nghị gia hạn nợ đã đi vào hoạt động phải có: Báo cáo tình hình SXKD của dự án từ thời điểm đưa vào hoạt động đến thời điểm đề nghị gia hạn nợ có phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của dự án và đưa ra phương án tổ chức lại SXKD của dự án có đánh giá lại về hiệu quả kinh tế tài chính và kế hoạch trả nợ vay (gốc, lãi) sau khi được gia hạn nợ.

đ) Thời hạn giải quyết

Quy định trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc kể từ khi NHPT có công văn đề nghị Bộ Tài chính gia hạn nợ cho dự án, Bộ Tài chính phải tổ chức thẩm định và có quyết định đồng ý hoặc không đồng ý gia hạn nợ cho dự án.

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bỏ các Mẫu đơn tờ khai:

+ Tờ trình thẩm định hồ sơ đề nghị XLRR (Mẫu 12.03).

+ Biên bản xác định thiệt hại (Mẫu 12.04).

+ Phiếu đối chiếu số liệu (Mẫu 12.06).

- Trong Đơn đề nghị xử lý rủi ro (Mẫu 12.02): Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm b) khoản 8 (B-NPT-096490-TT) mục II phần I phương án này.

g) Viết lại các yêu cầu, điều kiện thành:

- Khách hàng gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do một trong những nguyên nhân rủi ro bất khả kháng hoặc khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước gặp khó khăn tạm thời về tài chính và trả nợ vay do thực hiện chuyển đổi sở hữu.

- Thời gian khách hàng đề nghị gia hạn nợ vượt quá 1/3 thời hạn cho vay trong Hợp đồng tín dụng lần đầu đã ký với NHPT.

h) Các nội dung khác:

Sửa đổi khoản 2 Điều 25 Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 09

năm 2007 thành: Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm gia hạn nợ, khoan nợ, xoá nợ (gốc, lãi) và bán nợ.

III. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

1. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm A\Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097769-TT

2. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm B\Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097427-TT

3. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm C\Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097440-TT

a) Hồ sơ pháp lý của khách hàng:

- Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - Bản chính.

- Bỏ các tài liệu khác có liên quan.

- Sửa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (bản sao có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (bản sao có chứng thực).

b) Hồ sơ dự án:

- Thay thế “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án” bằng “Văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường”.

- Thay thế “Báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án” bằng “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án”.

- Bỏ các quy định sau:

- + Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
 - + Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.
 - + Các văn bản khác do Chủ đầu tư gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án.
 - Bỏ cam kết của chủ đầu tư về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của tài liệu gửi đến NHPT.
 - Quy định cụ thể Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.
 - Sửa Báo cáo về quan hệ tín dụng với NHPT và các tổ chức cho vay khác của chủ đầu tư, của Người đại diện theo pháp luật, cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn đến thời điểm gần nhất: Bảng kê các hợp đồng tín dụng đã ký và tình hình thực hiện vay, trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng thành Bảng kê danh mục về tình hình quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác.
- c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:
- * Hồ sơ chủ đầu tư:
 - Hồ sơ pháp lý: Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.
 - Hồ sơ tài chính:
 - + Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Chủ đầu tư đã hoạt động sản xuất kinh doanh) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/doanh nghiệp.
 - + Trường hợp báo cáo tài chính của Chủ đầu tư đã được kiểm toán, thì phải gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo kết luận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập - bản sao có chứng thực.
 - + Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc Báo cáo đầu tư hoặc Dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo quy định hiện hành - bản chính.
 - + Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư dự án (đối với dự án đang thực hiện) - bản chính.

* Hồ sơ dự án:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, bao gồm:

+ Ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đối tượng phải lấy ý kiến về TKCS theo quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Kết quả thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thỏa thuận của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW về địa điểm xây dựng dự án, hợp đồng thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp trước khi ký hợp đồng bảo lãnh:

+ Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án cấp nước) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác sử dụng khoáng sản xi măng, quặng, vật liệu xây dựng...) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đổi cụm từ “doanh nghiệp” thành “khách hàng”.

- Thay đổi thông tin về Giám đốc thành thông tin của người đại diện theo pháp luật của khách hàng.

- Bổ nội dung cung cấp thông tin về tổng mức đầu tư của dự án.

- Thay đổi chủ thể xác nhận đơn: Người đại diện theo pháp luật của khách hàng.

e) Sửa 2 điều kiện thành:

- Điều kiện về dự án: được lập theo đúng quy định pháp luật, đúng đối tượng, có hiệu quả, có khả năng trả nợ.

- Điều kiện về chủ đầu tư: có năng lực pháp luật, tài chính, quản lý thực hiện dự án; sử dụng vốn vay đúng mục đích; hoàn trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn; thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định.

4. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm A\Trường hợp chủ đầu tư phải có tài sản bảo đảm khác ngoài tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097451-TT

5. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm B\Trường hợp chủ đầu tư phải có tài sản bảo đảm khác ngoài tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097456-TT

6. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thẩm định dự án nhóm C\Trường hợp chủ đầu tư phải có tài sản bảo đảm khác ngoài tài sản hình thành từ vốn vay - B-NPT-097460-TT

a) Hồ sơ pháp lý của khách hàng:

- Thay thế Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp bằng Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

- Bỏ các tài liệu khác có liên quan.

- Sửa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (bản sao có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (bản sao có chứng thực).

b) Hồ sơ dự án:

- Thay thế “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án” bằng “Văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận

đăng ký bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường”.

- Thay thế “Báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án” bằng “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án”.

- Bỏ các thành phần hồ sơ sau nếu không quy định rõ giấy tờ cụ thể:

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

+ Các văn bản khác do Chủ đầu tư gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án.

- Bỏ cam kết của chủ đầu tư về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của tài liệu gửi đến NHPT.

- Sửa Báo cáo về quan hệ tín dụng với NHPT và các tổ chức cho vay khác của chủ đầu tư, của Người đại diện theo pháp luật, cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn đến thời điểm gần nhất: Bảng kê các hợp đồng tín dụng đã ký và tình hình thực hiện vay, trả nợ đối với các hợp đồng tín dụng thành Bảng kê danh mục về tình hình quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng khác.

- Quy định cụ thể Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng gồm những tài liệu gì.

c) Hồ sơ bảo đảm tiền vay: nêu rõ thành phần hồ sơ bảo đảm tiền vay theo quy định tại Quy chế bảo đảm tiền vay bao gồm những loại giấy tờ, tài liệu gì.

d) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

* Hồ sơ chủ đầu tư:

- Hồ sơ pháp lý:

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

- Hồ sơ tài chính:

+ Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật trong 2 năm gần nhất và báo cáo tài chính quý gần nhất (đối với Chủ đầu tư đã hoạt động sản xuất kinh

doanh) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/doanh nghiệp.

+ Trường hợp báo cáo tài chính của Chủ đầu tư đã được kiểm toán, thì phải gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo kết luận của doanh nghiệp kiểm toán độc lập - bản sao có chứng thực.

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc Báo cáo đầu tư hoặc Dự án đầu tư xây dựng công trình được lập theo quy định hiện hành - bản chính.

+ Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư dự án (đối với dự án đang thực hiện) - bản chính.

* Hồ sơ dự án:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng, bao gồm:

+ Ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc đối tượng phải lấy ý kiến về TKCS theo quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Kết quả thẩm định tổng mức đầu tư (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thỏa thuận của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW về địa điểm xây dựng dự án, hợp đồng thuê đất hoặc chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp trước khi ký hợp đồng bảo lãnh:

+ Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án cấp nước) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác sử dụng khoáng sản xi măng, quặng, vật liệu xây dựng...) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ

trách kế toán - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Áp dụng nội dung đơn giản hóa như điểm đ) khoản 1 (B-NPT-097769-TT) mục III phần I của phương án này.

g) Yêu cầu, điều kiện:

- Bỏ yêu cầu, điều kiện: Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Sửa yêu cầu, điều kiện “Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác” thành “Chủ đầu tư có dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước nhưng chưa được vay vốn tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư”.

- Sửa yêu cầu, điều kiện “Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay” thành “Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ”.

7. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Ký kết hợp đồng bảo đảm bảo lãnh - B-NPT-096450-TT

a) Thành phần hồ sơ:

- Bỏ Giấy tờ tùy thân và Các giấy tờ khác có liên quan.

- Thay thế Điều lệ hoạt động (nếu có) bằng Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản bảo đảm - bản chính.

- Biên bản thỏa thuận giữa các bên về xác định giá trị chủ đầu tư - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có) - bản chính.

c) Các tài liệu yêu cầu khách hàng nộp bổ sung:

+ Giấy phép khai thác và sử dụng nguồn nước (đối với dự án cấp nước) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản (đối với dự án khai thác sử dụng khoáng sản xi măng, quặng, vật liệu xây dựng...) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc); Trưởng Ban quản trị, Chủ nhiệm Hợp tác xã (đối với Hợp tác xã); Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

8. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Ký kết Hợp đồng Bảo lãnh, phát hành thư bảo lãnh) - B-NPT-097474-TT

- Bỏ tài liệu: Quyết định thành lập pháp nhân (đối với DNNN).

- Thay thế Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp bằng Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

9. Thủ tục Bảo lãnh tín dụng đầu tư: Thực hiện hợp đồng bảo lãnh - B-NPT-097480-TT

Bỏ các tài liệu:

- Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ.

- Hồ sơ chuyển tiền trả nợ thay gồm:

+ Văn bản đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Giám đốc NHPT.

+ Các tài liệu khác chứng minh bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đối với tổ chức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.

IV. CÁC THỦ TỤC XỬ LÝ RỦI RO (KHOANH, XÓA, BÁN NỢ; XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY)

1. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Khoanh nợ/Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng - B-NPT-096459-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tên thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khoanh nợ\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị khoanh nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị khoanh nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoanh nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh).

- Bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoanh nợ.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật - bản chính.

- Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ vay sau khi được khoanh nợ của khách hàng có sự chấp thuận của Chi nhánh NHPT - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

đ) Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xác định thiệt hại được lập ngay sau khi xảy ra thiệt hại - Mẫu đơn số 12.04.

- Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại tài sản, hàng hoá; trong đó xác định rõ tài sản, hàng hoá bị thiệt hại được hình thành từ vốn vay NHPT - Mẫu đơn số 12.05.

2. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Khoanh nợ\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính- B-NPT-096813-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tên thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khoanh nợ\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị khoanh nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị khoanh nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoanh nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoanh nợ.

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật - bản chính.

- Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ vay sau khi được khoanh nợ của khách hàng có sự chấp thuận của Chi nhánh NHPT - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

3. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi\trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng - B-NPT-096852-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tên thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị xóa nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xác định thiệt hại được lập ngay sau khi xảy ra thiệt hại - Mẫu đơn số 12.04.

- Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại tài sản, hàng hoá; trong đó xác định rõ tài sản, hàng hoá bị thiệt hại được hình thành từ vốn vay NHPT - Mẫu đơn số 12.05.

đ) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

4. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là DNNN thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính - B-NPT-096874-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tên thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là DNNN thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị xóa nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật - bản chính.

- Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ vay sau khi được khoan nợ của khách hàng có sự chấp thuận của Chi nhánh NHPT - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

5. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự - B-NPT-097234-TT

6. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết - B-NPT-097267-TT

7. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích - B-NPT-097293-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”

và ghép các thủ tục này lại thành thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, chết, mất tích”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

8. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng bị giải thể - B-NPT-097311-TT

9. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng bị phá sản - B-NPT-097330-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”

và ghép 2 thủ tục thành thủ tục mới “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ lãi\Trường hợp khách hàng bị giải thể, phá sản”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị xóa nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

đ) Bãi bỏ yêu cầu, điều kiện “Trường hợp khách hàng bị phá sản: ngoài những hồ sơ đã nêu tại mục 7, cần gửi bổ sung Phương án Phân chia tài sản của Tòa án”.

10. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xoá nợ gốc\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng - B-NPT-097346-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”.

Tên thủ tục mới là “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xoá nợ lãi\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xoá nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị xoá nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

đ) Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xác định thiệt hại được lập ngay sau khi xảy ra thiệt hại - Mẫu đơn số 12.04.

- Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại tài sản, hàng hoá; trong đó xác định rõ tài sản, hàng hoá bị thiệt hại được hình thành từ vốn vay NHPT - Mẫu đơn số 12.05.

11. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự - B-NPT-097364-TT

12. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết - B-NPT-097393-TT

13. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích - B-NPT-097401-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”

và ghép các thủ tục này thành thủ tục mới “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự, chết, mất tích”

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Văn phòng Chính phủ: 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Bộ Tài chính (có ý kiến liên bộ) và hồ sơ có liên quan theo quy định.

14. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng bị giải thể - B-NPT-097408-TT

15. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng bị phá sản - B-NPT-097418-TT

a) Sửa tên thủ tục: bổ sung thêm cụm từ “Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro” vào sau cụm từ “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước”

và ghép 2 thủ tục này thành thủ tục mới “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng bị giải thể, phá sản”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị xóa nợ của khách hàng hoặc đại diện của khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Văn bản đề nghị xóa nợ cho khách hàng của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (đối với khách hàng là Doanh nghiệp nhà nước).

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp giải thể).

- Quyết định đình chỉ thủ tục thanh lý tài sản của Toà án nhân dân (đối với trường hợp phá sản).

c) Quy định “Đơn đề nghị XLRR của Khách hàng hoặc đại diện Khách hàng theo quy định của pháp luật” - bản chính.

d) Thời hạn giải quyết, quy định:

- Thời hạn giải quyết công việc của NHPT: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Bộ Tài chính: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của NHPT gửi theo quy định.

- Thời hạn giải quyết công việc của Văn phòng Chính phủ: 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Bộ Tài chính (có ý kiến liên bộ) và hồ sơ có liên quan theo quy định.

đ) Bãi bỏ yêu cầu, điều kiện: "Trường hợp khách hàng bị phá sản: ngoài những hồ sơ đã nêu tại mục 7, cần gửi bổ sung Phương án Phân chia tài sản của Toà án".

16. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Bán nợ (giá bán nợ bằng hoặc cao hơn dư nợ gốc)\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng - B-NPT-097884-TT

17. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Bán nợ (giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc)\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng - B-NPT-098110-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản xác nhận của UBND xã, phường nơi khách hàng cư trú về tình hình tài chính của khách hàng (đối với khách hàng là thể nhân).

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết của khách hàng.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Văn bản của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) đề nghị mua khoản nợ phải thu của Chi nhánh NHPT đối với khách hàng vay vốn tín dụng đầu tư - bản chính.

- Báo cáo kiểm toán năm gần nhất đến thời điểm đề nghị bán nợ (đối với các trường hợp phải kiểm toán theo luật định) - bản sao có chứng thực.

c) Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Biên bản xác định thiệt hại được lập ngay sau khi xảy ra thiệt hại - Mẫu số 12.04.

- Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại tài sản, hàng hoá; trong đó xác định rõ tài sản, hàng hoá bị thiệt hại được hình thành từ vốn vay NHPT - Mẫu số 12.05.

18. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Bán nợ (giá bán nợ bằng hoặc cao hơn dư nợ gốc)\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính - B-NPT-098085-TT

19. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Bán nợ (giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc)\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do thực hiện chuyển đổi sở hữu theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gặp khó khăn về tài chính - B-NPT-098126-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Báo cáo tài chính hai (02) năm gần nhất đến thời điểm đề nghị khoan nợ của khách hàng (đối với khách hàng là pháp nhân).

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng; Hợp đồng bảo lãnh (nếu có).

- Khế ước vay vốn; Khế ước nhận nợ vay bắt buộc (đối với trường hợp được bảo lãnh); bản đối chiếu nợ vay đến thời điểm đề nghị khoan nợ.

- Quyết định đình chỉ thủ tục thanh lý tài sản của Toà án nhân dân.

- Các văn bản, tài liệu khác liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết của khách hàng.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Văn bản của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) đề nghị mua khoản nợ phải thu của Chi nhánh NHPT đối với khách hàng vay vốn tín dụng đầu tư - bán chính.

- Báo cáo kiểm toán năm gần nhất đến thời điểm đề nghị bán nợ, đối với các trường hợp phải kiểm toán theo luật định - bản sao có chứng thực.

20. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay\Trường hợp xử lý TSBĐ theo thoả thuận - B-NPT-098192-TT

21. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay\Trường hợp bên bảo đảm là pháp nhân tổ chức lại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền - B-NPT-098211-TT

a) Ghép thủ tục B-NPT-098211-TT vào thủ tục B-NPT-098192-TT

b) Bỏ các tài liệu:

- Biên bản làm việc giữa Chi nhánh NHPT và khách hàng về xử lý tài sản bảo đảm.

- Báo cáo tài chính đến thời điểm đề nghị xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng.

- Hợp đồng tín dụng (phụ lục hợp đồng tín dụng); Hợp đồng bảo đảm tiền vay (phụ lục hợp đồng bảo đảm tiền vay).

c) Quy định “Văn bản đề nghị xử lý TSBĐ của khách hàng” - bản chính.

d) Yêu cầu, điều kiện:

Bỏ cụm từ “... thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng không trả được và không xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ thì NHPT được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ; ... ” trong điều kiện “d) Trường hợp khách hàng bị giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi đến hạn trả nợ, thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng không trả được và không xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ thì NHPT được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ”.

22. Thủ tục Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay\Trường hợp xử lý TSBĐ không thoả thuận được phương thức xử lý - B-NPT-098209-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Thông báo xử lý tài sản bảo đảm của Chi nhánh NHPT gửi cho khách hàng và các bên cùng nhận bảo đảm khác.

- Báo cáo tài chính đến thời điểm đề nghị xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng.

- Hợp đồng tín dụng (phụ lục hợp đồng tín dụng); Hợp đồng bảo đảm tiền vay (phụ lục hợp đồng bảo đảm tiền vay).

b) Yêu cầu, điều kiện:

Bỏ cụm từ "... thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng không trả được và không xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ thì NHPT được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ; ..." trong điều kiện "d) Trường hợp khách hàng bị giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi đến hạn trả nợ, thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng không trả được và không xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ thì NHPT được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ".

V. TÍN DỤNG XUẤT KHẨU (CHO VAY XUẤT KHẨU, BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU, BẢO LÃNH DỰ THẦU, BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG)

1. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082853-TT

2. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Hợp tác xã\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082870-TT

3. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082875-TT

4. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082879-TT

5. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách

hàng là Hợp tác xã\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082884-TT

6. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-082888-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082853-TT, B-NPT-082870-TT và B-NPT-082875-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng”.

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082879-TT, B-NPT-082884-TT và B-NPT-082888-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng”.

b) Bỏ các tài liệu:

* Hồ sơ pháp lý:

- Văn bản xác định rõ người đại diện theo pháp luật của Khách hàng.
- Các nội dung sau trong mục Khách hàng bổ sung hồ sơ pháp lý trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

Quy định khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật thì doanh nghiệp phải cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

- Đối với HTX hoặc doanh nghiệp: Thay thế “Điều lệ hoạt động của HTX hoặc doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong HTX hoặc doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - bản chính.

* Hồ sơ tài chính: Bỏ cụm từ “Tùy từng trường hợp cụ thể NHPT có thể yêu cầu các hồ sơ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật”.

c) Quy định hình thức pháp lý của Hồ sơ tài sản bảo đảm

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là người thứ 3: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền

hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp bao gồm tất cả thông tin NHPT cần như có thẩm quyền ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, người có thẩm quyền thực hiện các giao dịch ... - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quy định bản dịch có công chứng quy định ngay tại mục quy định về Hợp đồng xuất khẩu.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu "Giấy đề nghị vay vốn", phân phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

7. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082863-TT

8. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Hợp tác xã\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082871-TT

9. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082877-TT

10. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082880-TT

11. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là Hợp tác xã\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082886-TT

12. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-082890-TT

a) Tên thủ tục

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082863-TT, B-NPT-082871-TT và B-NPT-082877-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng”.

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082880-TT, B-NPT-082886-TT và B-NPT-082890-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng”.

b) Bỏ các tài liệu:

* Hồ sơ pháp lý:

- Văn bản xác định rõ người đại diện theo pháp luật của Khách hàng.
- Các nội dung sau trong mục Khách hàng bổ sung hồ sơ pháp lý trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

Quy định khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật thì doanh nghiệp phải cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

- Đối với HTX hoặc doanh nghiệp: Thay thế “Điều lệ hoạt động của HTX hoặc doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong HTX hoặc doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - bản chính.

* Hồ sơ tài chính: Bỏ cụm từ “Tùy từng trường hợp cụ thể NHPT có thể yêu cầu các hồ sơ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật”.

c) Quy định hình thức pháp lý của Hồ sơ tài sản bảo đảm:

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là người thứ 3: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp bao gồm tất cả thông tin NHPT cần như có thẩm quyền ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, người có thẩm quyền thực hiện các giao dịch ... - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quy định bản dịch có công chứng và quy định ngay tại mục quy định về Hợp đồng xuất khẩu.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu "Giấy đề nghị vay vốn", phần phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

13. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082865-TT

14. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là Hợp tác xã\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082872-TT

15. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082878-TT

16. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh NHPT\Khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082882-TT

17. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh NHPT\Khách hàng là hợp tác xã\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082887-TT

18. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT\Khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Hợp tác xã và Doanh nghiệp tư nhân)\Hình thức cho vay hạn mức - B-NPT-082891-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082865-TT, B-NPT-082872-TT và B-NPT-082878-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT\Hình thức cho vay hạn mức”.

- Ghép 3 thủ tục B-NPT-082882-TT, B-NPT-082887-TT và B-NPT-082891-TT thành thủ tục mới “Cho nhà xuất khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay thuộc thẩm quyền của Giám đốc Chi nhánh NHPT\Hình thức cho vay hạn mức”.

b) Thành phần hồ sơ:

* Hồ sơ pháp lý:

- Bỏ “Văn bản xác định rõ người đại diện theo pháp luật của Khách hàng”.

- Bỏ các nội dung sau trong mục Khách hàng bổ sung hồ sơ pháp lý trong các trường hợp sau đây: Khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

Quy định khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật thì doanh nghiệp phải cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

- Đối với HTX hoặc doanh nghiệp: Thay thế “Điều lệ hoạt động của HTX hoặc doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong HTX hoặc doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - bản chính.

* Hồ sơ tài chính: Bỏ cụm từ “Tùy từng trường hợp cụ thể NHPT có thể yêu cầu các hồ sơ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật”.

c) Quy định hình thức pháp lý của Hồ sơ tài sản bảo đảm:

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là người thứ 3: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp bao gồm tất cả thông tin ngân hàng phát triển cần như có thẩm quyền ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, người có thẩm quyền thực hiện các giao dịch ... - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền

của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quy định bản dịch có công chứng và quy định ngay tại mục quy định về Hợp đồng xuất khẩu.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu “Giấy đề nghị vay vốn”, phân phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

19. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-083271-TT

20. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ vượt thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-083273-TT

21. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT - B-NPT-083269-TT

a) Quy định “Các tài liệu chứng minh nguyên nhân khách quan” như sau:

+ Khách hàng bị thiệt hại về tài sản, hàng hoá, do nguyên nhân khách quan (thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, động đất, tai nạn bất ngờ, hoả hoạn....) gây ra: Biên bản xác định thiệt hại. Biên bản xác định thiệt hại được lập sau khi xảy ra thiệt hại, trong đó phải ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại của từng loại giá trị tài sản, hàng hoá - bản chính theo mẫu của NHPT.

+ Khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm bảng kê chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan chức năng (bản sao có chứng thực); Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (bản sao có chứng thực).

b) Bổ sung các tài liệu:

+ Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước, tình hình tài chính doanh nghiệp và việc không trả được nợ như đã cam kết - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ - bản chính.

c) Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thiết kế mẫu và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

d) Yêu cầu, điều kiện:

- Bổ sung cụm từ “nhưng vẫn có khả năng trả được nợ” vào điều kiện “Khách hàng có quan hệ tín dụng với Chi nhánh gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng”.

- Bỏ điều kiện “Khách hàng bị giải thể, phá sản theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền”.

22. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, ký kết hợp đồng tín dụng - B-NPT-082892-TT

- Bỏ tất cả thành phần hồ sơ đã yêu cầu trong phân thẩm định.

- Bỏ Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất TDXK (Trường hợp Khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm từ ngày 17/4/2009 đến ngày 31/12/2009).

- Bỏ các điều kiện:

+ Khách hàng có hợp đồng tín dụng xuất khẩu ký kết và giải ngân bằng đồng Việt Nam từ ngày 17/04/2009 đến 31/12/2009.

+ Tại thời điểm hỗ trợ lãi suất (thời điểm thu lãi theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu), Hợp đồng tín dụng không có nợ tín dụng xuất khẩu quá hạn (gốc, lãi).

+ Các khoản vay quá hạn trả nợ, gia hạn nợ không được hỗ trợ lãi suất tín dụng xuất khẩu trong thời gian phát sinh nợ quá hạn, gia hạn nợ.

+ Khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích

23. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Giải ngân vốn vay\Hình thức giải ngân tạm ứng - B-NPT-082899-TT

24. Thủ tục Cho nhà xuất khẩu vay: Giải ngân vốn vay\Hình thức giải ngân thanh toán - B-NPT-082916-TT

- Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

+ Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ - bản chính.

+ Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bỏ Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

- Phần Kết quả của thủ tục: Trước đây là “Bảng kê rút vốn kiêm kê ước nhận nợ”, sửa thành “Chấp thuận giải ngân trên Bảng kê rút vốn vay kiêm kê ước nhận nợ/hoặc văn bản từ chối giải ngân”.

- Bỏ các mẫu đơn:

+ Bảng kê rút vốn kiêm kê ước nợ vay áp dụng đối với cho vay từng lần (trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm từ ngày 17/4/2009 đến ngày 31/12/2009).

+ Bảng kê rút vốn kiêm kê ước nhận nợ vay áp dụng đối với cho vay theo hạn mức (trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm từ ngày 17/4/2009 đến ngày 31/12/2009).

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

25. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay và ký kết hợp đồng tín dụng\Trường hợp Hội sở chính NHPT tiếp nhận hồ sơ vay vốn từ Khách hàng\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-083317-TT

26. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay và ký kết hợp đồng tín dụng\Trường hợp Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT tiếp nhận hồ sơ vay vốn từ Khách hàng\Hình thức cho vay từng lần trước khi giao hàng - B-NPT-083332-TT

27. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay và ký kết hợp đồng tín dụng\Trường hợp Hội sở chính NHPT tiếp nhận hồ sơ vay vốn từ Khách hàng\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-083322-TT

28. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay và ký kết hợp đồng tín dụng\Trường hợp Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT tiếp nhận hồ sơ vay vốn từ Khách hàng\Hình thức cho vay từng lần sau khi giao hàng - B-NPT-083334-TT

a) Ghép 4 thủ tục này thành thủ tục mới “Cho nhà nhập khẩu vay: Thẩm định, quyết định cho vay và ký kết hợp đồng tín dụng”.

b) Bỏ các tài liệu:

* Hồ sơ pháp lý:

- Bỏ “Văn bản xác định rõ người đại diện theo pháp luật của Khách hàng”.

- Bỏ các nội dung sau trong mục “Khách hàng bổ sung hồ sơ pháp lý trong các trường hợp sau đây”:

+ Khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

Quy định khi có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật thì doanh nghiệp phải cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

- Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp, HTX” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

* Hồ sơ tài chính: Bỏ cụm từ “Tùy từng trường hợp cụ thể NHPT có thể yêu cầu các hồ sơ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật”.

c) Quy định bản dịch có công chứng tại mục quy định về Hợp đồng xuất khẩu.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu “Giấy đề nghị vay vốn”, phần phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

29. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Giải ngân vốn vay\Trường hợp NHPT trực tiếp giải ngân\Hình thức giải ngân tạm ứng - B-NPT-083335-TT

30. Thủ tục Cho nhà nhập khẩu vay: Giải ngân vốn vay\Trường hợp NHPT trực tiếp giải ngân\Hình thức giải ngân thanh toán - B-NPT-083336-TT

- Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

+ Bảng kê rút vốn kiêm kế ước nhận nợ - bản chính.

+ Tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bỏ Bảng kê rút vốn kiêm kế ước nhận nợ trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm.

- Phần kết quả của thủ tục: sửa “Bảng kê rút vốn kiêm kế ước nhận nợ” thành “Chấp thuận giải ngân trên Bảng kê rút vốn vay kiêm kế ước nhận nợ/hoặc văn bản từ chối giải ngân”.

- Bỏ các mẫu đơn:

+ Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nợ vay áp dụng đối với cho vay từng lần (trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm từ ngày 17/4/2009 đến ngày 31/12/2009).

+ Bảng kê rút vốn kiêm khế ước nhận nợ vay áp dụng đối với cho vay theo hạn mức (trường hợp khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất 4%/năm từ ngày 17/4/2009 đến ngày 31/12/2009).

31. Thủ tục Bảo lãnh TDXK: Thẩm định và phát hành thư bảo lãnh\Thuộc thẩm quyền quyết định của TGD - B-NPT-083342-TT

32. Thủ tục Bảo lãnh TDXK: Thẩm định và phát hành thư bảo lãnh\Thuộc thẩm quyền quyết định của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT - B-NPT-083343-TT

a) Phần hồ sơ pháp lý:

- Bỏ Các tài liệu liên quan đến phương án sản xuất kinh doanh, hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng ủy thác xuất khẩu yêu cầu NHPT bảo lãnh, bảo đảm tiền vay cho bảo lãnh.

- Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp, HTX” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

b) Hồ sơ đề nghị bảo lãnh:

- Các tài liệu liên quan đến phương án sản xuất kinh doanh - bản chính.

- Hợp đồng xuất khẩu/hợp đồng ủy thác xuất khẩu yêu cầu NHPT bảo lãnh (Khách hàng có thể cung cấp bản sao bộ hồ sơ nộp để vay vốn tại tổ chức tín dụng mà tổ chức cho vay yêu cầu phải có bảo lãnh cho khoản vay đó).

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu được bảo lãnh của Khách hàng (có thể là văn bản của tổ chức tín dụng yêu cầu Khách hàng phải có bảo lãnh hoặc một tài liệu có nội dung tương đương) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

c) Hồ sơ bảo đảm cho bảo lãnh:

Nộp hồ sơ tài chính và phương án; đối với hồ sơ pháp lý, hồ sơ bảo đảm: mẫu hóa, lập bảng kê, khách hàng nộp bộ đầy đủ theo quy định trước khi ký Hợp đồng bảo đảm bảo lãnh.

- Bỏ nội dung “Khách hàng có bảo đảm bảo lãnh: bản chính hoặc bản sao có chứng thực của các giấy tờ có liên quan đến bên bảo đảm và tài sản bảo đảm”.

- Quy định cụ thể thành phần hồ sơ đối với bên bảo đảm thứ ba:

+ Giấy Đăng ký kinh doanh, các giấy tờ chứng minh doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (khoản 2 Điều 7 Luật Doanh nghiệp 2005).

+ Thay thế nội dung “Giấy ủy quyền của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ (nếu có)” bằng nội dung “nếu không phải là chủ hộ là Giấy ủy quyền của chủ hộ và Giấy chứng minh thư nhân dân của người được ủy quyền”.

- Bỏ cụm từ “các giấy tờ khác có liên quan; các giấy tờ chứng minh uy tín, tình hình tài chính của Bên bảo lãnh”.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Pháp lý hóa Giấy đề nghị bảo lãnh và Báo cáo nhanh tình hình tài chính (trường hợp thời điểm đề nghị bảo lãnh không đúng với kỳ quyết toán).

33. Thủ tục Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thẩm định và phát hành thư bảo lãnh\thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-083360-TT

34. Thủ tục Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thẩm định và phát hành thư bảo lãnh\thuộc thẩm quyền quyết định của Giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT - B-NPT-083361-TT

a) Hồ sơ pháp lý:

- Bỏ Văn bản xác định rõ người đại diện theo pháp luật của Khách hàng (áp dụng trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Điều lệ không có nội dung này hoặc có nội dung này nhưng thực tế đã có thay đổi).

- Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán do cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành; (bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư).

- Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp, HTX” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án, phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

- Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận về việc vay vốn và thế chấp, cầm cố tài sản trong trường hợp phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ doanh nghiệp - bản chính.

- Bổ sung câu “Khách hàng đã có quan hệ vay vốn tín dụng đầu tư, thí điểm, bảo lãnh... với NHPT, khi có nhu cầu vay vốn tín dụng xuất khẩu Chi nhánh có thể sử dụng bộ hồ sơ pháp lý Khách hàng đã nộp trước đó cho Chi nhánh. Các tài liệu còn thiếu, khách hàng phải bổ sung đủ theo đúng quy định tại Quy chế quản lý vốn tín dụng xuất khẩu của Nhà nước”.

- Quy định hình thức pháp lý của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

- Bổ nội dung “Tùy theo đặc điểm của từng loại hình doanh nghiệp, Chi nhánh có thể yêu cầu các hồ sơ pháp lý có liên quan theo quy định của pháp luật điều chỉnh hoạt động của loại hình doanh nghiệp đó”.

b) Hồ sơ tài chính:

- Thay thế toàn bộ phần hồ sơ tài chính bằng:

+ Báo cáo tài chính 02 năm (đã được kiểm toán nếu có) - bản chính.

+ Báo cáo tài chính Quý gần nhất đến thời điểm vay vốn theo quy định của pháp luật - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Bảng kê các tổ chức tín dụng có quan hệ tín dụng với khách hàng - bản chính.

- Bổ sung câu: “Khách hàng đã có quan hệ vay vốn tín dụng đầu tư, thí điểm, bảo lãnh... với NHPT, khi có nhu cầu vay vốn tín dụng xuất khẩu Chi nhánh có thể sử dụng bộ hồ sơ tài chính Khách hàng đã nộp trước đó cho Chi nhánh”.

- Bổ nội dung “Tùy từng trường hợp cụ thể NHPT có thể yêu cầu các hồ sơ tài chính có liên quan theo quy định của pháp luật”.

c) Hồ sơ đề nghị bảo lãnh:

- Bổ sung Hợp đồng xuất khẩu - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bổ sung Phương án sản xuất - kinh doanh của khách hàng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu - bản chính.

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Pháp lý hóa Mẫu tờ khai NHPT ban hành không được quy định trong văn bản pháp luật.

- Sử dụng chung 01 mẫu Giấy đề nghị của khách hàng khi đề nghị NHPT giải quyết: vay vốn, bảo lãnh, cấp hỗ trợ sau đầu tư.

35. Thủ tục Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng\thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và nhận nợ bắt buộc - B-NPT-083364-TT

a) Quy định Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên nhận bảo lãnh nước ngoài - bản chính.

b) Bỏ các chứng từ chứng minh khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

c) Thời hạn giải quyết: Tối đa 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ từ khách hàng (bên nhận bảo lãnh).

d) Pháp lý hóa điều kiện 2 “Các tài liệu do Bên nhận bảo lãnh cung cấp chứng minh Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh, trường hợp thư bảo lãnh có đề cập đến các tài liệu đó như là một trong những điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”

VI. CHO VAY LẠI VỐN ODA

1. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Thẩm định lại phương án tài chính của Chương trình/dự án - B-NPT-082687-TT

Bãi bỏ khỏi danh mục thủ tục giải quyết công việc của NHPT. Trường hợp cần xin ý kiến của NHPT, Bộ Tài chính sẽ có văn bản yêu cầu.

2. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay đối với các Chương trình/dự án - B-NPT-082732-TT

Sáp nhập thủ tục này vào thủ tục “Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước (Áp dụng cho cả các quỹ quay vòng): ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay) - B-NPT-099290-TT”.

3. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Ký kết hợp đồng tín dụng - B-NPT-082733-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Báo cáo đầu tư hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Giấy chứng nhận đầu tư .

- Các tài liệu liên quan khác.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư dự án.

- Giấy phép đầu tư.

- Biên bản họp bầu Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Quyết định thành lập doanh nghiệp đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

b) Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - bản chính.

c) Sửa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã thành Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước (bản sao có chứng thực) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với Chủ đầu tư được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã (bản sao có chứng thực).

d) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

+ Quyết định đầu tư (đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư) - bản chính.

+ Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc (Giám đốc), kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Thời hạn giải quyết: thời hạn thực hiện 30 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng ủy quyền.

e) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa “Điều kiện nhận được công văn giao nhiệm vụ của Hội sở chính” thành “Điều kiện được NHPT giao nhiệm vụ”.

- Bỏ “Điều kiện đối với người đại diện có thẩm quyền trong việc ký Hợp đồng tín dụng đối với các dự án ODA”.

4. Thủ tục: Cho vay lại vốn ODA: Kiểm soát chi\Tạm ứng lần đầu - B-NPT-082734-TT

5. Thủ tục: Cho vay lại vốn ODA: Kiểm soát chi\Tạm ứng lần 2 trở đi - B-NPT-082735-TT

a) Ghép 2 thủ tục này thành thủ tục mới “Cho vay lại vốn ODA: Kiểm soát chi\Tạm ứng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Bảo lãnh tạm ứng (nếu có) theo quy định cụ thể của Hợp đồng.
- Kế hoạch tài chính năm.
- Hiệp định tín dụng hoặc các văn bản cam kết được ký giữa Việt Nam với nhà tài trợ và các tài liệu khác liên quan đến dự án (bản dịch bằng tiếng Việt có chữ ký và dấu của Chủ đầu tư).
- Sổ tay hướng dẫn quản lý tài chính và giải ngân của dự án (nếu có).
- Chứng từ chuyển tiền (ủy nhiệm chi).
- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu (gồm đấu thầu, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt).

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm Quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có) - bản chính.
- Thư không phản đối của nhà tài trợ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.
- Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng - bản chính.

- Giấy tạm ứng vốn đầu tư - bản chính

d) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Sửa Mẫu Giấy đề nghị tạm ứng/thanh toán vốn ODA (Phụ lục số 3) ban hành kèm theo Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính áp dụng cho hệ thống Kho bạc Nhà nước để phù hợp với nghiệp vụ của NHPT.

6. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: kiểm soát chi\Thanh toán khối lượng hoàn thành theo HĐ - B-NPT-082736-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (nếu có).
- Kế hoạch tài chính năm (gửi hàng năm).
- Chứng từ chuyển tiền (ủy nhiệm chi).
- Hiệp định tín dụng hoặc các văn bản cam kết được ký giữa Việt Nam với nhà tài trợ và các tài liệu khác liên quan đến dự án (bản dịch bằng tiếng Việt có chữ ký và dấu của Chủ đầu tư).
- Sổ tay hướng dẫn quản lý tài chính và giải ngân của dự án (nếu có).
- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu (gồm đấu thầu, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt)

b) Tách “Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật)” và “quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có)”.

c) Hồ sơ gửi một lần (trừ trường hợp có bổ sung, điều chỉnh): chỉ nộp các tài liệu này khi không phát sinh tạm ứng. Quy định hình thức pháp lý của những hồ sơ:

+ Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án - bản chính (nộp 1 lần đầu).

+ Thư không phản đối của nhà tài trợ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng - bản chính.

d) Hồ sơ gửi từng lần:

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng (Quy định tại phụ lục số 2 kèm theo Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng hoặc văn bản bổ sung thay thế, nếu có) - bản chính.

- Khi có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư gửi bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng (Quy định tại phụ lục số 4 kèm theo Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng hoặc văn bản bổ sung thay thế, nếu có) - bản chính.

- Đối với thanh toán theo hình thức hoàn vốn/hồi tố, ngoài các tài liệu, chứng từ nêu trên, Chủ đầu tư cần cung cấp thêm chứng từ chứng minh số tiền và nguồn vốn đã được sử dụng để thanh toán - bản chính.

đ) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Sửa Mẫu Giấy đề nghị tạm ứng/thanh toán vốn ODA (Phụ lục số 3) ban hành kèm theo Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính áp dụng cho hệ thống Kho bạc Nhà nước để phù hợp với nghiệp vụ của NHPT.

7. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Kiểm soát chi Thanh toán khối lượng hoàn thành không theo Hợp đồng - B-NPT-082737-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Hiệp định tín dụng hoặc các văn bản cam kết được ký giữa Việt Nam với nhà tài trợ và các tài liệu khác liên quan đến dự án (bản dịch bằng tiếng Việt có chữ ký và dấu của Chủ đầu tư).

- Sổ tay hướng dẫn quản lý tài chính và giải ngân của dự án (nếu có).

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng (nếu có).

- Kế hoạch tài chính năm (gửi hàng năm).

- Chứng từ chuyển tiền (ủy nhiệm chi...).

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu (gồm đấu thầu, chỉ định thầu).

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình (hoặc báo cáo kinh tế-kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật) kèm quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có) - bản chính.

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu (gồm đấu thầu, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, tự thực hiện và lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Thư không phản đối của nhà tài trợ (nếu có) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng - bản chính.

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư - bản chính

- Các hồ sơ tài liệu làm rõ nội dung thanh toán: danh sách tiền lương, hợp đồng lao động ... - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

c) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Sửa Mẫu Giấy đề nghị tạm ứng/thanh toán vốn ODA (Phụ lục số 3) ban hành kèm theo Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính áp dụng cho hệ thống Kho bạc Nhà nước để phù hợp với nghiệp vụ của NHPT.

8. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Giải ngân vốn vay từ tài khoản đặc biệt - B-NPT-082739-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Chi nhánh NHPT và Chủ đầu tư.
- Quyết định thành lập Ban quản lý dự án (nếu có).
- Công văn mở tài khoản.
- Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng, các công văn ủy quyền (nếu có) (trong trường hợp đã có ở các thủ tục trước có liên quan).

b) Quy định hình thức pháp lý của Hồ sơ kiểm soát chi theo yêu cầu của nhà tài trợ - bản chính.

9. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Xử lý rủi ro\Khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan - B-NPT-082743-TT

a) Sửa lại tên thủ tục "Cho vay lại vốn ODA: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan".

b) Bỏ các tài liệu, quy định:

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục Hợp đồng tín dụng.
- Khế ước vay vốn.

- Bàn đổi chiếu nợ vay đến thời điểm xử lý rủi ro giữa Chi nhánh NHPT và khách hàng.

- Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất đến thời điểm xử lý rủi ro của khách hàng (áp dụng đối với khách hàng là pháp nhân).

- Biên bản xác định thiệt hại được lập ngay sau khi xảy ra thiệt hại (Mẫu số 9.04).

- Biên bản xác định thiệt hại phải ghi rõ mức độ (số lượng), giá trị thiệt hại của từng loại tài sản, hàng hóa, trong đó xác định rõ tài sản, hàng hóa bị thiệt hại được hình thành từ vốn vay (Mẫu số 9.05).

- Văn bản đề nghị xử lý rủi ro cho khách hàng của Cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (áp dụng đối với khách hàng là Doanh nghiệp Nhà nước).

- Các văn bản tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước.

- Khách hàng là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán phải nộp báo cáo tài chính theo quy định, thì phải nộp báo cáo tài chính năm gần nhất đến thời điểm xử lý.

c) Quy định hình thức pháp lý của Phương án sản xuất kinh doanh, trả nợ của Khách hàng sau khi được xử lý rủi ro - bản chính.

10. Thủ tục Cho vay lại vốn ODA: Xử lý rủi ro\Khách hàng là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sở hữu - B-NPT-082744-TT

a) Sửa lại tên thủ tục “Cho vay lại vốn ODA: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sở hữu”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Hợp đồng tín dụng và Phụ lục Hợp đồng tín dụng.

- Khế ước vay vốn.

- Bàn đổi chiếu nợ vay đến thời điểm xử lý rủi ro giữa Chi nhánh NHPT và khách hàng.

- Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất đến thời điểm xử lý rủi ro của khách hàng (áp dụng đối với khách hàng là pháp nhân).

- Khách hàng là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán phải nộp báo cáo tài chính theo quy định, thì phải nộp báo cáo tài chính năm gần nhất đến thời điểm xử lý.

- Văn bản đề nghị xử lý rủi ro cho khách hàng của Cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý (áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp Nhà nước).

- Các văn bản tài liệu khác có liên quan đến hồ sơ vay nợ của Nhà nước.

c) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Phương án sản xuất kinh doanh, trả nợ của khách hàng sau khi được xử lý rủi ro - bản chính.

- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp kèm bản kê chi tiết công nợ thực tế phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có chức năng - bản sao có chứng thực.

- Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền - bản sao có chứng thực.

VII. BẢO LÃNH CHO DOANH NGHIỆP (KÊ CẢ HTX) VAY VỐN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với dự án không phân cấp - B-NPT-075388-TT

2. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của Hợp tác xã, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với dự án không phân cấp - B-NPT-075394-TT

3. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của Hợp tác xã, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với dự án phân cấp - B-NPT-075395-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép thủ tục B-NPT-075388-TT và B-NPT-075394-TT thành 1 thủ tục với tên mới: “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp (kê cả HTX), thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với dự án không phân cấp”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075389-TT và B-NPT-075395-TT thành 1 thủ tục với tên mới: “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ

sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp (kể cả HTX), thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với dự án phân cấp”.

b) Cách thức thực hiện:

Bổ sung quy định: khách hàng nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

c) Những tài liệu thay đổi trong hồ sơ thủ tục này:

- Thay thế “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án” bằng “Văn bản phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật bảo vệ môi trường”.

- Thay thế “Báo cáo thẩm duyệt về phương án phòng chống cháy nổ của dự án” bằng “Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy của dự án”.

- Thay thế Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp bằng Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư dự án; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

d) Bổ sung trong thành phần hồ sơ các tài liệu sau:

- Báo cáo nhanh tình hình tài chính trong trường hợp thời điểm nộp hồ sơ không đúng với kỳ quyết toán tài chính của khách hàng - bản chính.

- Các tài liệu có liên quan đến việc đăng ký giao dịch bảo đảm, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng thuê đất trong khu công nghiệp - bản chính.

+ Giấy xác nhận của cơ quan Nhà nước đang quản lý sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính trong trường hợp thế chấp có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính (trường hợp bên thế chấp là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuê của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoặc nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không hình thành pháp nhân mới thì phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất) - bản chính.

+ Tổng dự toán hoặc dự toán được duyệt - bản chính.

+ Hợp đồng kinh tế mua bán máy móc, thiết bị (nếu có) - bản sao công chứng.

đ) Bộ cụm từ “tùy từng trường hợp” trong nội dung sau: Đối với dự án đầu tư mua sắm thiết bị lẻ, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp: Tùy từng trường hợp, nếu không phải xin thêm đất thì Hồ sơ dự án thông thường chỉ gồm báo cáo

phương án đầu tư và quyết định phê duyệt phương án đầu tư hoặc dự án đầu tư và quyết định phê duyệt dự án đầu tư trong trường hợp các công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp có tổng mức đầu tư trên 15 tỷ đồng.

e) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - bản sao có chứng thực (đối với doanh nghiệp).

- Giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc dự án đầu tư xây dựng công trình)/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật xây dựng công trình (trường hợp dự án có vốn đầu tư nhỏ hơn 15 tỷ đồng) được lập theo quy định của pháp luật (01 bộ) - bản chính.

- Giấy phép xây dựng - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng thuê đất trong khu công nghiệp - bản chính.

- Giấy phép khai thác và sử dụng tài nguyên - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc), chủ nhiệm HTX, Kế toán trưởng, kế toán trưởng hợp tác xã - bản sao mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

g) Mẫu đơn, tờ khai:

- Sửa đổi mẫu "Giấy đề nghị bảo lãnh" - Mẫu số 01a/BL-GĐN, bỏ các yêu cầu cung cấp thông tin của khách hàng (doanh nghiệp, HTX):

+ Về tình hình tài chính, sản xuất, quản lý điều hành (mục III, IV, V, VI).

+ Thông tin về tổng mức đầu tư của dự án và nguồn vốn thực hiện dự án.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sốngày...../...../.....
do.....cấp.

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Vốn hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKDđồng;

- Sửa phần cam kết ở cuối đơn thành:

Cam kết toàn bộ các tài liệu, số liệu mà doanh nghiệp đã cung cấp liên quan đến thủ tục đề nghị NHPT bảo lãnh vay vốn là chính xác, hợp lệ và hợp pháp. Doanh nghiệp sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có sai sót, vi phạm xảy ra.

h) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa điều kiện “Không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp Doanh nghiệp có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng nhưng có dự án đầu tư, phương án SXKD và cam kết trả được nợ quá hạn thì được NHPT thẩm định, quyết định bảo lãnh vay vốn theo quy định hiện hành” thành “Không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng”.

- Sửa đổi cách thức trình bày, bố cục nội dung các điều kiện khác thành:

+ Là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có vốn điều lệ tối đa 20 tỷ đồng hoặc sử dụng dưới 1.000 lao động.

+ Dự án đầu tư, phương án SXKD không thuộc các lĩnh vực tư vấn, kinh doanh bất động sản (trừ các dự án xây dựng nhà ở bán cho người có thu nhập thấp; nhà cho công nhân và sinh viên thuê; xây dựng nghĩa trang), kinh doanh chứng khoán.

+ Dự án đầu tư, phương án SXKD có hiệu quả. Quy mô dự án tối thiểu là 100 triệu đồng, trong đó vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án SXKD tối thiểu bằng 10%.

+ Sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay thực hiện dự án đầu tư để thế chấp bảo đảm bảo lãnh tại Bên bảo lãnh.

4. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ - B-NPT-075393-TT

5. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của Hợp tác xã, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ - B-NPT-075398-TT

6. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp, thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh - B-NPT-075390-TT

7. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của Hợp tác xã, thông báo chấp thuận bảo

lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh - B-NPT-075396-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép thủ tục B-NPT-075393-TT và B-NPT-075398-TT thành 1 thủ tục với tên mới: “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp (kể cả HTX), thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075390-TT và B-NPT-075396-TT thành 1 thủ tục với tên mới: “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp (kể cả HTX), thông báo chấp thuận bảo lãnh hoặc không chấp thuận bảo lãnh vay vốn đối với phương án sản xuất kinh doanh”.

b) Cách thức thực hiện: Bổ sung quy định khách hàng nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính.

c) Bỏ “Các tài liệu liên quan đến phương án sản xuất kinh doanh (nếu có)”.

d) Bổ sung trong thành phần hồ sơ “Báo cáo nhanh tình hình tài chính trong trường hợp thời điểm nộp hồ sơ không đúng với kỳ quyết toán tài chính của khách hàng”.

đ) Thay thế “Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp” bằng “Văn bản của cấp có thẩm quyền trong HTX quy định về: chấp thuận đầu tư phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT” - bản chính.

e) Quy định hình thức pháp lý của tài liệu: Giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng.

g) Mẫu đơn tờ khai

- Sửa đổi mẫu “Giấy đề nghị bảo lãnh” - Mẫu số 01a/BL-GĐN, bỏ các yêu cầu cung cấp thông tin của khách hàng (doanh nghiệp, HTX):

+ Về tình hình tài chính, sản xuất, quản lý điều hành (mục III, IV, V, VI).

+ Thông tin về chi phí và nguồn vốn thực hiện phương án SXKD.

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ngày ... /.../.....

do cấp

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Vốn hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD đồng.

- Sửa phần cam kết ở cuối đơn thành:

Cam kết toàn bộ các tài liệu, số liệu mà doanh nghiệp đã cung cấp liên quan đến thủ tục đề nghị NHPT bảo lãnh vay vốn là chính xác, hợp lệ và hợp pháp. Doanh nghiệp sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu có sai sót, vi phạm xảy ra.

h) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa điều kiện “Không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp Doanh nghiệp có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng nhưng có dự án đầu tư, phương án SXKD và cam kết trả được nợ quá hạn thì được NHPT thẩm định, quyết định bảo lãnh vay vốn theo quy định hiện hành” thành “Không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng”.

- Sửa đổi cách thức trình bày, bố cục nội dung các điều kiện khác thành:

+ Là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế có vốn điều lệ tối đa 20 tỷ đồng hoặc sử dụng dưới 1.000 lao động.

+ Dự án đầu tư, phương án SXKD không thuộc các lĩnh vực tư vấn, kinh doanh bất động sản (trừ các dự án xây dựng nhà ở bán cho người có thu nhập thấp; nhà cho công nhân và sinh viên thuê; xây dựng nghĩa trang), kinh doanh chứng khoán.

+ Dự án đầu tư, phương án SXKD có hiệu quả. Quy mô dự án tối thiểu là 100 triệu đồng, trong đó vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án SXKD tối thiểu bằng 10%.

8. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Ký kết Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh đối với doanh nghiệp/hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh - B-NPT-075402-TT

a) Sửa tên thủ tục cho thống nhất với các thủ tục khác trong nghiệp vụ này: “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Ký kết Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh đối với doanh nghiệp (kể cả hợp tác xã) có phương án sản xuất kinh doanh”.

b) Quy định hình thức pháp lý của tài liệu: Hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng thương mại vay vốn thực hiện phương án SXKD đang đề nghị NHPT bảo lãnh - bản chính.

c) Bỏ yêu cầu, điều kiện “Hợp đồng tín dụng phù hợp với nội dung Thông báo chấp thuận bảo lãnh”.

9. Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có dự án không phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075413-TT

10. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có dự án không phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075421-TT

11. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075420-TT

12. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075428-TT

13. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có dự án phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075416-TT

14. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có dự án phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075422-TT

15. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075418-TT

16. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng - B-NPT-075426-TT

17. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có dự án không phân cấp trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075429-TT

18. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có dự án không phân cấp trong trường hợp Hợp tác xã chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075441-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép thủ tục B-NPT-075413-TT và B-NPT-075421-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có dự án không phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075420-TT và B-NPT-075428-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075416-TT và B-NPT-075422-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX)

có dự án phân cấp trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075418-TT và B-NPT-075426-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp Ngân hàng thương mại điều chỉnh hợp đồng tín dụng”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075429-TT và B-NPT-075441-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có dự án không phân cấp trong trường hợp doanh nghiệp (kể cả HTX) chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật”.

b) Pháp lý hóa Giấy đề nghị sửa đổi bảo lãnh vay vốn của khách hàng.

c) Quy định số bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

d) Quy định thời hạn thực hiện (trả kết quả) là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

19. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075438-TT

20. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp Hợp tác xã chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075445-TT

21. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có dự án phân cấp trong trường hợp Hợp tác xã chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075442-TT

22. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh

ngành có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075435-TT

23. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với Hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp Hợp tác xã chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật - B-NPT-075443-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép thủ tục B-NPT-075438-TT và B-NPT-075445-TT thành thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có phương án sản xuất kinh doanh vay vốn bằng ngoại tệ trong trường hợp doanh nghiệp (kể cả HTX) chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075431-TT và B-NPT-075442-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có dự án phân cấp trong trường hợp doanh nghiệp (kể cả HTX) chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật”.

- Ghép thủ tục B-NPT-075435-TT và B-NPT-075443-TT thành 1 thủ tục với tên mới “Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc, phát hành chứng thư bảo lãnh sửa đổi đối với doanh nghiệp (kể cả HTX) có phương án sản xuất kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp (kể cả HTX) chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật”.

b) Pháp lý hóa Giấy đề nghị sửa đổi bảo lãnh vay vốn của khách hàng

c) Bổ sung trong thành phần hồ sơ: Hợp đồng tín dụng kế thừa quyền và nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng đã ký - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của NHTM.

d) Sửa đổi trong thành phần hồ sơ:

Thay thế cụm từ “... liên quan đến ...” bằng cụm từ “... tương ứng với ...” trong danh mục tài liệu của khách hàng như sau:

Các tài liệu liên quan đến việc chuyển đổi, tổ chức lại của doanh nghiệp đang được bảo lãnh vay vốn (bản sao có chứng thực) được sửa thành: Các tài

liệu tương ứng với việc chuyển đổi, tổ chức lại của doanh nghiệp đang được bảo lãnh vay vốn (bản sao có chứng thực).

đ) Quy định số bộ hồ sơ phải nộp là 01 bộ.

e) Quy định thời hạn thực hiện (trả kết quả) là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

24. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thanh lý Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc đối với doanh nghiệp/hợp tác xã có dự án đầu tư - B-NPT-075451-TT

25. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thanh lý Hợp đồng bảo lãnh vay vốn, Hợp đồng nhận nợ nguyên tắc đối với doanh nghiệp/hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh - B-NPT-075457-TT

Bãi bỏ 02 thủ tục này.

26. Thủ tục Bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn của NHTM: Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn đối với doanh nghiệp/hợp tác xã có phương án sản xuất kinh doanh - B-NPT-075486-TT

Bỏ các tài liệu:

- Văn bản đề nghị đề nghị Sở giao dịch, Chi nhánh NHPT trả nợ thay của doanh nghiệp/HTX.

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đang được bảo lãnh vay vốn; nguyên nhân không trả được nợ cho Ngân hàng thương mại theo Hợp đồng tín dụng (Hợp đồng tín dụng sửa đổi, phụ lục Hợp đồng tín dụng) đã ký.

VIII. THANH TOÁN VỐN ỦY THÁC

1. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\dự án quy hoạch - B-NPT-098442-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098498-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án quy hoạch”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Dự toán chi phí công tác quy hoạch.

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

c) Quy định các tài liệu đính kèm theo Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu bao gồm:

- Điều kiện chung và điều kiện riêng của hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Quy định hình thức pháp lý tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

2. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-098498-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098442-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án quy hoạch”.

b) Bỏ tài liệu: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

3. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư - B-NPT-098460-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098499-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo luật đấu thầu.

c) Quy định các tài liệu kèm theo Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu bao gồm:

- Điều kiện chung và điều kiện riêng của hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Quy định hình thức pháp lý tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

4. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư - B-NPT-098499-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098460-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư”.

b) Bỏ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Quy định hình thức pháp lý tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

5. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí xây dựng - B-NPT-098465-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098503-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí xây dựng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo luật đấu thầu (chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này).

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Quy định hình thức pháp lý tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

6. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí xây dựng - B-NPT-098503-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098465-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí xây dựng”.

b) Bỏ tài liệu: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

7. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí thiết bị - B-NPT-098474-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098505-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí thiết bị”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu

tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

8. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí thiết bị - B-NPT-098505-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098474-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí thiết bị”.

b) Bỏ tài liệu: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

9. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là một hạng mục của dự án đầu tư - B-NPT-098478-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098507-TT và B-NPT-098531-TT.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của các công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

- + Đề xuất của nhà thầu.
- + Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.
- + Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

10. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí bồi thường, hỗ trợ - B-NPT-098507-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098478-TT và B-NPT-098531-TT.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng”.

b) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

11. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Đối với hợp đồng mua nhà phục vụ tái định cư - B-NPT-098531-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098507-TT và B-NPT-098478-TT.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng”.

b) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

12. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí tư vấn đầu tư - B-NPT-098488-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098510-TT, B-NPT-098492-TT và B-NPT-098518-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\chi phí tư vấn đầu tư, chi phí QLDA do chủ đầu tư thuê tư vấn”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch vốn thực hiện đầu tư: cần có dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

13. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí tư vấn đầu tư - B-NPT-098510-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098488-TT, B-NPT-098492-TT và B-NPT-098518-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\chi phí tư vấn đầu tư, chi phí QLDA do chủ đầu tư thuê tư vấn”.

b) Bỏ tài liệu: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

14. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) thuê tư vấn - B-NPT-098492-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098518-TT, B-NPT-098488-TT và B-NPT-098510-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\chi phí tư vấn đầu tư, chi phí QLDA do chủ đầu tư thuê tư vấn”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch vốn thực hiện đầu tư: cần có dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

15. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) thuê tư vấn - B-NPT-098518-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098492-TT, B-NPT-098488-TT và B-NPT-098510-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\chi phí tư vấn đầu tư, chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư thuê tư vấn”.

b) Bỏ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

16. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là dự án độc lập - B-NPT-098493-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098519-TT, B-NPT-098495-TT và B-NPT-098532-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch vốn thực hiện đầu tư: cần có dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

17. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là một hạng mục trong dự án đầu tư - B-NPT-098495-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098493-TT, B-NPT-098519-TT và B-NPT-098532-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

18. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là một hạng mục trong dự án đầu tư - B-NPT-098532-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098493-TT, B-NPT-098519-TT và B-NPT-098495-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ”.

b) Bỏ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

19. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là dự án độc lập - B-NPT-098519-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098493-TT, B-NPT-098495-TT và B-NPT-098532-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ”.

b) Bỏ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

20. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí khởi công, nghiệm thu, chạy thử, khánh thành - B-NPT-098520-TT

21. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án, chi phí chuyên gia, đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất - B-NPT-098521-TT

22. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí bảo hiểm - B-NPT-098524-TT

23. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán - B-NPT-098528-TT

24. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường; Chi phí đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình; Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình - B-NPT-098529-TT

25. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí khác còn lại bao gồm: các khoản phí, lệ phí cấp đất xây dựng, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí thẩm định dự án ... - B-NPT-098530-TT

a) Ghép các thủ tục này thành thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí khác”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch vốn thực hiện đầu tư: cần có dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

26. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện - B-NPT-098489-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098514-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư tự thực hiện”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

- Dự toán của từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

- Đối với công tác chuẩn bị đầu tư nhưng bố trí vốn trong kế hoạch vốn thực hiện đầu tư: cần có dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư được duyệt.

- Bỏ các yêu cầu chi tiết về tài liệu kèm theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu:

- + Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).
- + Đề xuất của nhà thầu.
- + Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng.
- + Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

c) Sửa các điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

27. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện - B-NPT-098514-TT

a) Ghép với thủ tục B-NPT-098489-TT. Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư tự thực hiện”.

b) Thành phần hồ sơ: bỏ Tài liệu liên quan khác (nếu có).

c) Sửa các điều kiện:

“Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, thanh toán vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”

và “Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành”

Thành điều kiện “Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nhận ủy thác được thực hiện theo các quy định tại Hợp đồng ủy thác quản lý, thanh toán vốn đầu tư ký giữa NHPT (Chi nhánh NHPT) với đơn vị ủy thác, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác”.

IX. CHO VAY VỐN ỦY THÁC

1. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-098535-TT

2. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-098579-TT

3. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư - B-NPT-098538-TT

4. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư - B-NPT-098583-TT

5. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí xây dựng - B-NPT-098542-TT

6. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí xây dựng - B-NPT-098591-TT

7. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí thiết bị - B-NPT-098543-TT

8. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí thiết bị - B-NPT-098592-TT

9. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng - B-NPT-098549-TT

10. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng - B-NPT-098598-TT

11. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Đối với hợp đồng mua nhà phục vụ tái định cư - B-NPT-098714-TT

12. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí tư vấn - B-NPT-098552-TT

13. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí tư vấn - B-NPT-098602-TT

14. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) thuê tư vấn - B-NPT-098561-TT

15. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) thuê tư vấn - B-NPT-098665-TT

16. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện - B-NPT-098557-TT

17. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện - B-NPT-098653-TT

18. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là dự án độc lập - B-NPT-098565-TT

19. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là dự án độc lập - B-NPT-098666-TT

20. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Tạm ứng vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là một hạng mục trong dự án đầu tư - B-NPT-098574-TT

21. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ là một hạng mục trong dự án đầu tư - B-NPT-098535-TT

a) Tên thủ tục:

- Ghép thủ tục B-NPT-098535-TT và B-NPT-098579-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án quy hoạch”.

- Ghép thủ tục B-NPT-098538-TT và B-NPT-098583-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư”.

- Ghép thủ tục B-NPT-098542-TT và B-NPT-098591-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí xây dựng”.

- Ghép thủ tục B-NPT-098543-TT và B-NPT-098592-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí thiết bị”.

- Ghép 03 thủ tục B-NPT-098549-TT, B-NPT-098598-TT và B-NPT-098714-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng”.

- Ghép 04 thủ tục B-NPT-098552-TT, B-NPT-098602-TT, B-NPT-098561-TT và B-NPT-098665-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí tư vấn”.

- Ghép thủ tục B-NPT-098557-TT và B-NPT-098653-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí quản lý dự án do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện”.

- Ghép 4 thủ tục B-NPT-098565-TT, B-NPT-098666-TT, B-NPT-098574-TT và B-NPT-098535-TT thành thủ tục mới: “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ”.

b) Bỏ các tài liệu:

* Đối với trường hợp tạm ứng:

- Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

+ Thông báo trúng thầu (đối với đấu thầu).

+ Đề xuất của nhà thầu.

+ Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, biên bản đàm phán hợp đồng....

+ Các tài liệu khác liên quan theo quy định của hợp đồng.

* Đối với trường hợp thanh toán:

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

- Tài liệu liên quan khác.

c) Quy định các tài liệu kèm hợp đồng (đối với trường hợp tạm ứng):

- Điều kiện chung và điều kiện riêng của hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có) - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đổi tên “Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư” thành “Giấy đề nghị rút vốn vay ủy thác”.

- Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai: Khế ước nhận nợ vay (Mẫu số 07/TT-UT).

e) Bỏ các yêu cầu, điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, Cho vay vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

22. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí khác còn lại bao gồm: các khoản phí, lệ phí cấp đất xây dựng, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí thẩm định dự án ... - B-NPT-098709-TT

23. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí khởi công, nghiệm thu, chạy thử, khánh thành - B-NPT-098671-TT

24. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án, chi phí chuyên gia, đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất - B-NPT-098675-TT

25. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí bảo hiểm - B-NPT-098677-TT

26. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư - B-NPT-098680-TT

27. Thủ tục Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh toán vốn\Chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư; Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường; Chi phí đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình; Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình - B-NPT-098702-TT

a) Ghép các thủ tục này thành thủ tục “Cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Cấp vốn\Chi phí khác”.

b) Bỏ Văn bản lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu.

c) Quy định các tài liệu kèm hợp đồng:

- Điều kiện chung và điều kiện riêng của hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Bảo lãnh tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có) - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

d) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

đ) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đổi tên “Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư” thành “Giấy đề nghị rút vốn vay ủy thác”.

- Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai: Khế ước nhận nợ vay (Mẫu số 07/TT-UT).

e) Bỏ các yêu cầu, điều kiện:

- Các dự án đầu tư ủy thác cho NHPT quản lý, Cho vay vốn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định hiện hành, được bố trí vào kế hoạch đầu tư hàng năm của Đơn vị ủy thác.

- Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư ủy thác chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và thực hiện dự án đầu tư theo đúng chế độ, chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

28. Thủ tục Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh lý hợp đồng ủy thác Tại Hội Sở chính - B-NPT-098433-TT

29. Thủ tục Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Thanh lý hợp đồng ủy thác Tại Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT - B-NPT-098439-TT

Bãi bỏ các thủ tục này.

30. Thủ tục Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Ký kết hợp đồng ủy thác Tại Hội Sở chính - B-NPT-098404-TT

31. Thủ tục Thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác\Ký kết hợp đồng ủy thác Tại Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT - B-NPT-098427-TT

Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

X. CẤP VỐN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA

1. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-098864-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Dự án quy hoạch”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Dự án quy hoạch”.

b) Bỏ Dự toán chi phí công tác quy hoạch được duyệt.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

2. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-098899-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Dự án quy hoạch”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Dự án quy hoạch”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

3. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm tái định cư - B-NPT-098869-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm TĐC”.

Tên thủ tục mới: “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm TĐC”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

4. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm tái định cư - B-NPT-098902-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm TĐC”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu, điểm TĐC”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

5. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư - B-NPT-098871-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư”.

b) Bỏ Biên bản bàn giao đất ở, đất sản xuất tại nơi đến cho hộ dân, kèm theo các tài liệu có liên quan.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

6. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư - B-NPT-098905-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân tái định cư”.

b) Bỏ tài liệu Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

c) Đối với chứng từ chuyên tiền trường hợp thu hồi tạm ứng: không phải lập chứng từ chuyên tiền.

d) Sửa đổi nội dung mẫu đơn, mẫu tờ khai “bản Tổng hợp danh sách nhận tiền bồi thường chênh lệch giá trị đất (Mẫu số 01B/QL-TĐSL)”.

+ Bỏ cột ký nhận của người dân.

+ Bỏ phần xác nhận của các thành viên của hội đồng bồi thường, UBND xã (nơi đi) và Trưởng bản.

7. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư - B-NPT-098876-TT

a) Ghép với thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

8. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu điểm tái định cư - B-NPT-098907-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về đất đối với các hộ dân sở tại bị thu hồi đất để xây dựng khu, điểm tái định cư”.

b) Bỏ tài liệu Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

c) Sửa đổi nội dung mẫu đơn, mẫu tờ khai “bản Tổng hợp danh sách nhận tiền bồi thường chênh lệch giá trị đất (Mẫu số 01B/QL-TĐSL)”.

+ Bỏ cột ký nhận của người dân.

+ Bỏ phần xác nhận của các thành viên của hội đồng bồi thường, UBND xã (nơi đi) và Trưởng bản.

9. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác - B-NPT-098878-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

10. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác - B-NPT-098909-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Bồi thường thiệt hại về tài sản và bồi thường khác”.

b) Bỏ tài liệu Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

c) Sửa đổi nội dung mẫu đơn, mẫu tờ khai “Tổng hợp danh sách nhận tiền bồi thường thiệt hại về tài sản, cây cối hoa màu đối với tổ chức, hộ dân thực hiện tái định cư. (Mẫu số 03C/QL-TĐSL)”.

+ Bỏ cột ký nhận của người dân.

+ Bỏ phần xác nhận của các thành viên của hội đồng bồi thường, UBND xã (nơi đi) và Trưởng bản.

11. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ nhà ở; công trình phụ; vật kiến trúc kèm theo nhà ở; hỗ trợ đời sống - B-NPT-098881-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ làm nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở; Hỗ trợ đời sống”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ làm nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở; Hỗ trợ đời sống”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

12. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ làm nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở; Hỗ trợ đời sống - B-NPT-098912-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở; hỗ trợ đời sống”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ làm nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở; Hỗ trợ đời sống”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

- Biên bản xác định hoàn thành toàn bộ công trình của Hội đồng bồi thường địa phương.

c) Sửa đổi nội dung mẫu đơn, mẫu tờ khai “Tổng hợp danh sách nhận tiền hỗ trợ của hộ dân thực hiện tái định cư. (Mẫu số 04C/QL-TĐSL)”.

+ Bỏ cột ký nhận của người dân.

+ Bỏ phần xác nhận của các thành viên của hội đồng bồi thường, UBND xã (nơi đi) và Trưởng bản.

13. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động - B-NPT-098886-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động”.

b) Bỏ Bảng tổng hợp chi phí tạm ứng.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

14. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động - B-NPT-098921-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, mua sắm công cụ lao động”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.
- Biên bản xác định hoàn thành toàn bộ công trình của Hội đồng bồi thường địa phương.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

15. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép - B-NPT-098889-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép”.

b) Bỏ Dự toán chi tiết được duyệt của từng công việc, hạng mục công trình đối với các gói chỉ định thầu và tự thực hiện.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

16. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép - B-NPT-098926-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Công trình xây dựng tại điểm TĐC xen ghép”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

17. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường - B-NPT-098892-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

18. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường - B-NPT-098927-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường”.

b) Bỏ Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

19. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên - B-NPT-098895-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

20. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên - B-NPT-098928-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi thường xuyên”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

21. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản - B-NPT-098897-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản”

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Quyết định chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc không tổ chức đấu thầu).

- Dự toán chi tiết kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc không tổ chức đấu thầu).

- Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc tổ chức đấu thầu).

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

22. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản - B-NPT-098929-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Chi phí quản lý dự án mang tính chất chi xây dựng cơ bản”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.
- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

23. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ sản xuất - B-NPT-098884-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh vốn\Hỗ trợ sản xuất”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ sản xuất”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

24. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ sản xuất - B-NPT-098915-TT

a) Ghép với thủ tục “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Hỗ trợ sản xuất”.

Tên thủ tục mới “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ sản xuất”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.
- Văn bản cam kết sử dụng kinh phí đúng mục đích.
- Biên bản nghiệm thu diện tích đất khai hoang thực tế hoàn thành.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

25. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ di chuyển đối với các hộ dân di chuyển đến khu, điểm tái định cư tập trung hoặc tái định cư xen ghép - B-NPT-098913-TT

a) Đổi tên thủ tục thành “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Cấp vốn\Hỗ trợ di chuyển đối với các hộ dân di chuyển đến khu, điểm TĐC tập trung hoặc TĐC xen ghép”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Kế hoạch vốn do UBND tỉnh thông báo.

- Biên bản xác định hoàn thành toàn bộ công việc di chuyển

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

26. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ di chuyển đối với hộ dân di chuyển tự nguyện - B-NPT-098915-TT

a) Đổi tên thủ tục thành “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Hỗ trợ di chuyển đối với hộ dân di chuyển tự nguyện”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

27. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ di chuyển mò mả - B-NPT-098915-TT

a) Đổi tên thủ tục thành “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Hỗ trợ di chuyển mò mả”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

28. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Hỗ trợ làm đường công vụ di chuyển dân tái định cư - B-NPT-098924-TT

a) Đổi tên thủ tục thành “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Hỗ trợ làm đường công vụ di chuyển dân tái định cư”.

b) Bỏ các tài liệu sau:

- Tổng dự toán kèm theo quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán của cấp có thẩm quyền.

- Quyết định chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc không tổ chức đấu thầu).

- Dự toán chi tiết kèm theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc không tổ chức đấu thầu).

- Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu của cấp có thẩm quyền (Đối với công việc tổ chức đấu thầu).

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

c) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

29. Thủ tục Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\Thanh toán vốn\Các khoản hỗ trợ khác - B-NPT-098925-TT

a) Đổi tên thủ tục thành “Thanh toán vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện Sơn La\cấp vốn\Các khoản hỗ trợ khác”.

b) Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

30. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư Dự án các công trình giao thông tránh ngập thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Dự án quy hoạch - B-NPT-099677-TT

31. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư Dự án các công trình giao thông tránh ngập thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Dự án chuẩn bị đầu tư - B-NPT-099717-TT

Bãi bỏ 02 thủ tục trên.

32. Thủ tục Thanh toán vốn đầu tư Dự án các công trình giao thông tránh ngập thủy điện Sơn La\Tạm ứng vốn\Dự án thực hiện đầu tư - B-NPT-099717-TT

Quy định các tài liệu là bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

XI. CẤP HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

1. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án không phân cấp - B-NPT-098829-TT

a) Ghép với thủ tục ký hợp đồng thành tên mới “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án không phân cấp\Ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư”

b) Các tài liệu yêu cầu bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực:

- Dự án đầu tư.

- Quyết định đầu tư của người có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Tài liệu yêu cầu bản chính hoặc bản sao có công chứng: Hợp đồng tín dụng.

c) Các tài liệu sau khách hàng nộp bản chính:

- Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định hiện hành.

- Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng.

- Giấy đề nghị được hỗ trợ sau đầu tư.

d) Quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

đ) Thời hạn giải quyết: tối đa 44 ngày làm việc (do ghép thủ tục ký hợp đồng với thủ tục thẩm định).

e) Mẫu đơn, tờ khai:

- Sửa đổi tên của Mẫu số M01/HTSĐT: đơn đề nghị hỗ trợ sau đầu tư thành Giấy đề nghị được hỗ trợ sau đầu tư.

- Bãi bỏ: Mẫu số 03A/HTSĐT và Mẫu số 01A/HTSĐT.

g) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa điều kiện “Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có văn bản phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án và đã trả được nợ vay” thành “Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã trả được nợ vay và có Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án được phê duyệt sau ngày Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước có hiệu lực”

- Bỏ các điều kiện:

+ Một dự án chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư.

+ Những dự án đã được các Quỹ có nguồn vốn hoạt động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ tài chính (chi phí vay vốn: cấp bù một phần lãi suất, giảm, xoá lãi tiền vay...) dưới mọi hình thức thì không thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ sau đầu tư.

+ Đối với các dự án thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường được đầu tư xây dựng từ ngày 7/11/2008 trở đi phải phù hợp về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn quy định.

2. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án phân cấp - B-NPT-098837-TT

a) Ghép với thủ tục ký hợp đồng thành thủ tục mới “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án phân cấp\Ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư”

b) Các tài liệu yêu cầu bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực:

- Dự án đầu tư.
 - Quyết định đầu tư của người có thẩm quyền theo quy định hiện hành.
- Tài liệu yêu cầu bản chính hoặc bản sao có công chứng: Hợp đồng tín dụng.

c) Các tài liệu sau khách hàng nộp bản chính là:

- Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án theo quy định hiện hành.
- Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng.
- Giấy đề nghị được hỗ trợ sau đầu tư.

d) Thời hạn giải quyết: Tối đa 44 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Mẫu đơn, tờ khai:

- Sửa đổi tên của Mẫu số M01/HTSĐT: đơn đề nghị hỗ trợ sau đầu tư thành Giấy đề nghị được hỗ trợ sau đầu tư.

- Bỏ Mẫu số 03A/HTSĐT và Mẫu số 01A/HTSĐT.

e) Yêu cầu, điều kiện:

- Sửa điều kiện “Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, có văn bản phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án và đã trả được nợ vay” thành “Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã trả được nợ vay và có Quyết định phê duyệt

quyết toán vốn đầu tư dự án được phê duyệt sau ngày Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước có hiệu lực”.

- Bỏ các điều kiện:

+ Một dự án chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư.

+ Những dự án đã được các Quỹ có nguồn vốn hoạt động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc ngân sách nhà nước các cấp hỗ trợ tài chính (chi phí vay vốn: cấp bù một phần lãi suất, giảm, xoá lãi tiền vay...) dưới mọi hình thức thì không thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ sau đầu tư.

+ Đối với các dự án thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường được đầu tư xây dựng từ ngày 7/11/2008 trở đi phải phù hợp về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn quy định.

3. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư - B-NPT-098841-TT

a) Ghép thủ tục này với thủ tục “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án phân cấp - B-NPT-098837-TT” và “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án không phân cấp - B-NPT-098829-TT”.

thành hai thủ tục sau:

“Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án phân cấp và Ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư”.

“Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thẩm định hồ sơ\Thẩm định hồ sơ dự án không phân cấp và Ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Thông báo hỗ trợ sau đầu tư;

- Hoàn thiện, bổ sung hồ sơ (nếu trong thông báo hỗ trợ có yêu cầu).

c) Sửa Văn bản ủy quyền người đại diện ký hợp đồng (nếu có) (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) thành Văn bản ủy quyền người đại diện ký hợp đồng trong trường hợp người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho người khác (bản chính).

4. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư \Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Trường hợp chủ đầu tư sáp nhập với doanh nghiệp khác - B-NPT-098844-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư \Ký kết Hợp đồng kế thừa hỗ trợ sau đầu tư\Trường hợp chủ đầu tư sáp nhập với doanh nghiệp khác”.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Biên bản bàn giao tài sản - bản chính.
- Văn bản kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ còn lại của chủ đầu tư mới với tổ chức tín dụng hoặc hợp đồng tín dụng điều chỉnh bên vay từ chủ đầu tư cũ sang chủ đầu tư mới - bản chính.
- Quyết định sáp nhập doanh nghiệp - bản chính.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

c) Bỏ các tài liệu:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp.
- Các tài liệu liên quan khác.

5. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Chủ đầu tư (doanh nghiệp nhà nước) giao công ty theo quy định của chính phủ: chuyển sở hữu công ty cho tập thể người lao động. Tập thể người lao động thành lập công ty cổ phần - B-NPT-098846-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng kế thừa hỗ trợ sau đầu tư\Chủ đầu tư (doanh nghiệp nhà nước) giao công ty theo quy định của chính phủ: chuyển sở hữu công ty cho tập thể người lao động. Tập thể người lao động thành lập công ty cổ phần”.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Biên bản bàn giao tài sản - bản chính.
- Quyết định giao công ty - bản chính.
- Văn bản kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ còn lại của chủ đầu tư mới với tổ chức tín dụng hoặc hợp đồng tín dụng điều chỉnh bên vay từ chủ đầu tư cũ sang chủ đầu tư mới - bản chính.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

c) Bỏ các tài liệu:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp
- Các tài liệu liên quan khác.

6. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Công ty mẹ giao toàn bộ dự án cho công ty con (hạch toán độc lập) sở hữu, quản lý và các hình thức thay đổi sở hữu khác - B-NPT-098847-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng kế thừa hỗ trợ sau đầu tư \Công ty mẹ giao toàn bộ dự án cho công ty con (hạch toán độc lập) sở hữu, quản lý và các hình thức thay đổi sở hữu khác”.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Biên bản bàn giao tài sản - bản chính.
- Quyết định giao dự án - bản chính.
- Văn bản kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ còn lại của chủ đầu tư mới với tổ chức tín dụng hoặc hợp đồng tín dụng điều chỉnh bên vay từ chủ đầu tư cũ sang chủ đầu tư mới - bản chính.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

c) Bỏ các tài liệu:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp.
- Các tài liệu liên quan khác.

7. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Trường hợp mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng - B-NPT-098848-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư sửa đổi \Trường hợp mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng”.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Hợp đồng mua bán nợ ba bên - bản chính hoặc bản sao có công chứng.
- Hợp đồng tín dụng ký giữa chủ đầu tư và tổ chức tín dụng mua nợ - bản chính hoặc bản sao có công chứng.

c) Bỏ các tài liệu:

- Các tài liệu liên quan đến việc mua bán nợ.
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\ tổ chức tín dụng điều chỉnh Hợp đồng tín dụng: gia hạn nợ; điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, thời hạn cho vay, thời hạn thu nợ, lãi suất vay vốn - B-NPT-098850-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư sửa đổi\ tổ chức tín dụng điều chỉnh Hợp đồng tín dụng: gia hạn nợ; điều chỉnh mức trả nợ từng kỳ hạn, thời hạn cho vay, thời hạn thu nợ, lãi suất vay vốn”.

b) Phụ lục hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng tín dụng điều chỉnh - bản chính hoặc bản sao có công chứng.

9. Thủ tục Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Thay đổi người đại diện theo pháp luật, số tài khoản, địa chỉ doanh nghiệp - B-NPT-098851-TT

a) Sửa tên thủ tục thành “Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư sửa đổi\Thay đổi số tài khoản, địa chỉ doanh nghiệp ...”.

b) Quy định Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

c) Bỏ các tài liệu:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

- Các tài liệu liên quan đến thay đổi số tài khoản, địa chỉ doanh nghiệp ...

10. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư \Cấp tiền hỗ trợ sau đầu tư - B-NPT-098855-TT

a) Quy định Chứng từ trả lãi từng kỳ trong thời gian được hỗ trợ lãi suất 4%/năm (đối với dự án vay vốn ngân hàng thương mại đã được hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo Quyết định số 443/QĐ-TTg ngày 04/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

b) Ghép điều kiện Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư còn hiệu lực thi hành với điều kiện dự án đã được ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư thành: dự án đã được

ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư và Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư còn hiệu lực thi hành.

11. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Ký kết Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư điều chỉnh\Trường hợp chủ đầu tư bán dự án đang được hỗ trợ sau đầu tư - B-NPT-098853-TT

12. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư\Thu hồi số tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư - B-NPT-098856-TT

13. Thủ tục Cấp hỗ trợ sau đầu tư \Thanh lý Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư - B-NPT-098854-TT

Bãi bỏ 3 thủ tục này.

XII. CHO VAY THÍ ĐIỂM

1. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ôn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp Nhà nước\Phương thức cho vay theo từng lần - B-NPT-074428-TT

2. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ôn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Phương thức cho vay theo từng lần - B-NPT-074643-TT

3. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ôn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân)\Phương thức cho vay theo từng lần - B-NPT-074658-TT

a) Ghép 3 thủ tục này thành thủ tục “Thẩm định và quyết định cho vay\Ôn định sản xuất ban đầu\Phương thức cho vay theo từng lần”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Bỏ các tài liệu hồ sơ pháp lý, chỉ yêu cầu khi có thay đổi bổ sung so với lần đầu, giữ lại: “Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận về việc vay vốn và thế chấp, cầm cố tài sản trong trường hợp phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của doanh nghiệp”.

- Bỏ tài liệu “Quyết định thành lập doanh nghiệp (đối với DNNN)” đối với Trường hợp bên bảo đảm là bên thứ ba và là doanh nghiệp.

c) Hồ sơ tài chính: Sửa mục 3: “Phương án sản xuất kinh doanh” thành “Phương án vay vốn”, trong đó bao gồm:

- Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất kinh doanh (tách riêng nội dung Giấy đề nghị vay vốn và Phương án sản xuất kinh doanh).

- Phương án SXKD (gộp các nội dung Phương án SXKD, phương án trả nợ vốn vay, Kế hoạch vay vốn ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác, Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án từ khi đưa vào hoạt động).

- Thay thế cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký” cho cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ ...(nếu có)”.

d) Quy định hồ sơ bảo đảm tiền vay gồm:

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng:

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất hợp pháp (đối với quyền sử dụng đất); quyền sử dụng, quyền quản lý (đối với tài sản của doanh nghiệp nhà nước).

Biên bản họp Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) đồng ý cầm cố, thế chấp tài sản (nếu có) - bản chính.

+ Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có) Mẫu số 01 - bản có chứng thực chữ ký của cơ quan có thẩm quyền.

+ Chứng thư định giá - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có) - bản chính.

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của người thứ ba: ngoài các tài liệu hồ sơ tài sản bảo đảm như trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng, bổ sung thêm hồ sơ bên bảo đảm là người thứ 3 gồm:

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ chức kinh tế, pháp nhân:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản chính.

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

+ Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ hợp tác gồm: Hợp đồng hợp tác có chứng thực; Văn bản cử đại diện của Tổ hợp tác.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là cá nhân gồm: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của cá nhân - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh:

+ Các hợp đồng bảo lãnh đã thực hiện - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản của bên bảo lãnh - bản chính.

+ Báo cáo tài chính của bên bảo lãnh - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng - bản chính

- Bộ quy định “Các giấy tờ khác có liên quan”

đ) Thời hạn giải quyết: Bổ sung quy định cụ thể về thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu “Giấy đề nghị vay vốn”, phần phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

Trong hồ sơ bảo đảm tiền vay (Đối với trường hợp bảo đảm bằng tài sản): Áp dụng các mẫu đơn, mẫu tờ khai chuyển từ khâu ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay, trong đó:

- Bổ sung thêm phần xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào “Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay”.

- Bỏ các mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- + Mẫu biên bản định giá tài sản cầm cố - Mẫu số 02.
- + Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản cầm cố, thế chấp - Mẫu số 05.
- + Phiếu nhập kho giấy tờ bảo đảm tiền vay - Mẫu số 06.
- + Mẫu biên bản kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay - Mẫu số 08.

g) Bổ sung thêm các yêu cầu, điều kiện của thủ tục Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay sang thủ tục thẩm định.

h) Các nội dung khác

- Bổ sung quy định cụ thể thời hạn hiệu lực của Thông báo cho vay.
- Bổ sung quy định cụ thể số lượng hồ sơ khách hàng phải nộp là 01 bộ.

4. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ổn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp Nhà nước\Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng - B-NPT-074231-TT

5. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ổn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân\Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng - B-NPT-074641-TT

6. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Ổn định sản xuất ban đầu\Đối tượng khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân)\Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng - B-NPT-074652-TT

a) Ghép 3 thủ tục này thành thủ tục “Thẩm định và quyết định cho vay\Ổn định sản xuất ban đầu\Phương thức cho vay theo hạn mức”.

b) Bỏ các tài liệu:

- Bỏ các tài liệu hồ sơ pháp lý; chỉ yêu cầu khi có thay đổi bổ sung so với lần đầu; giữ lại: “Văn bản của cấp có thẩm quyền chấp thuận về việc vay vốn và thế chấp, cầm cố tài sản trong trường hợp phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền theo quy định của doanh nghiệp”.

- Bỏ tài liệu “Quyết định thành lập doanh nghiệp (đối với DNNN)” đối với Trường hợp bên bảo đảm là bên thứ ba và là doanh nghiệp.

c) Hồ sơ tài chính: Sửa mục 3: “Phương án sản xuất kinh doanh” thành “Phương án vay vốn”, trong đó bao gồm:

- Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất kinh doanh (tách riêng nội dung Giấy đề nghị vay vốn và Phương án sản xuất kinh doanh).

- Phương án SXKD (gộp các nội dung Phương án SXKD, phương án trả nợ vốn vay, Kế hoạch vay vốn ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác, Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án từ khi đưa vào hoạt động).

- Thay thế cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký” cho cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ ... (nếu có)”.

d) Quy định hồ sơ bảo đảm tiền vay gồm:

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng:

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất hợp pháp (đối với quyền sử dụng đất); quyền sử dụng, quyền quản lý (đối với tài sản của doanh nghiệp nhà nước).

Biên bản họp Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) đồng ý cầm cố, thế chấp tài sản (nếu có) - bản chính.

+ Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có - Mẫu số 01) - bản có chứng thực chữ ký của cơ quan có thẩm quyền.

+ Chứng thư định giá - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có) - bản chính.

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của người thứ ba: ngoài các tài liệu hồ sơ tài sản bảo đảm như trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng, bổ sung thêm hồ sơ bên bảo đảm là người thứ 3 gồm:

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ chức kinh tế, pháp nhân:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản chính.

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

+ Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền

của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ hợp tác gồm: Hợp đồng hợp tác có chứng thực; Văn bản cử đại diện của Tổ hợp tác.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là cá nhân gồm: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của cá nhân - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh:

+ Các hợp đồng bảo lãnh đã thực hiện - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản của bên bảo lãnh - bản chính.

+ Báo cáo tài chính của bên bảo lãnh - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng - bản chính.

- Bỏ quy định “Các giấy tờ khác có liên quan”.

đ) Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu “Giấy đề nghị vay vốn”, phần phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

Hồ sơ bảo đảm tiền vay (Đối với trường hợp bảo đảm bằng tài sản): Áp dụng các mẫu đơn, mẫu tờ khai chuyển từ khâu ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay sang, trong đó:

- Bổ sung thêm phần xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào “Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay”.

- Bỏ các mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Mẫu biên bản định giá tài sản cầm cố - Mẫu số 02.

+ Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản cầm cố, thế chấp - Mẫu số 05.

+ Phiếu nhập kho giấy tờ bảo đảm tiền vay - Mẫu số 06.

+ Mẫu biên bản kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay - Mẫu số 08.

g) Bổ sung thêm các yêu cầu, điều kiện của khâu Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay sang thủ tục thẩm định do đã chuyển Hồ sơ bảo đảm vay sang thủ tục này.

h) Các nội dung khác:

- Bổ sung quy định cụ thể thời hạn hiệu lực của Thông báo cho vay.

- Bổ sung quy định cụ thể số lượng hồ sơ khách hàng phải nộp là 01 bộ.

7. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Đơn vị thi công\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp Nhà nước - B-NPT-074661-TT

8. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Đơn vị thi công\Đối tượng khách hàng là Doanh nghiệp tư nhân - B-NPT-074668-TT

9. Thủ tục Cho vay thí điểm: Thẩm định và quyết định cho vay\Đơn vị thi công\Đối tượng khách hàng là các loại hình Doanh nghiệp khác (ngoài Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân) - B-NPT-074674-TT

a) Thủ tục này được ghép với 02 thủ tục B-NPT-074668-TT và B-NPT-074674-TT thành thủ tục “Thẩm định và quyết định cho vay\Cho vay thí công”.

b) Hồ sơ pháp lý:

- Bỏ tài liệu “Quyết định thành lập doanh nghiệp (đối với DNNN)” đối với Trường hợp bên bảo đảm là bên thứ ba và là doanh nghiệp.

- Thay thế Điều lệ doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp tư nhân) bằng Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

c) Hồ sơ tài chính:

- Sửa mục 3: “Phương án sản xuất kinh doanh” thành “Phương án vay vốn”, trong đó bao gồm:

+ Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất kinh doanh (tách riêng nội dung Giấy đề nghị vay vốn và Phương án sản xuất kinh doanh).

+ Phương án SXKD (gộp các nội dung Phương án SXKD, phương án trả nợ vốn vay, Kế hoạch vay vốn ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác, Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án từ khi đưa vào hoạt động).

+ Thay thế cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký” cho cụm từ “Các hợp đồng kinh tế về cung ứng hàng hóa, dịch vụ ...(nếu có)”.

- Thay yêu cầu đơn vị thi công gửi “Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sản xuất kinh doanh (Mẫu 02, 03 hoặc 04)” bằng “Giấy đề nghị vay vốn”.

d) Quy định hồ sơ bảo đảm tiền vay gồm:

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng:

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất hợp pháp (đối với quyền sử dụng đất); quyền sử dụng, quyền quản lý (đối với tài sản của doanh nghiệp nhà nước).

Biên bản họp Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) đồng ý cầm cố, thế chấp tài sản (nếu có) - bản chính.

+ Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có - Mẫu số 01) - bản có chứng thực chữ ký của cơ quan có thẩm quyền.

+ Chứng thư định giá - bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Hợp đồng bảo hiểm của tài sản (nếu có) - bản chính.

- Trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của người thứ ba: ngoài các tài liệu hồ sơ tài sản bảo đảm như trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản của khách hàng, bổ sung thêm hồ sơ bên bảo đảm là người thứ 3 gồm:

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ chức kinh tế, pháp nhân:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - bản chính.

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền trong doanh nghiệp quy định về: chấp thuận đầu tư phương án SXKD; quyền hạn, trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật trong giao dịch với NHPT - bản chính.

+ Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc đại diện theo ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền của người đứng đầu tổ chức kinh tế, pháp nhân - bản chính.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là hộ gia đình gồm: Hộ khẩu của hộ gia đình; Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của chủ hộ; Giấy ủy quyền của chủ hộ cho thành viên khác trong hộ - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là tổ hợp tác gồm: Hợp đồng hợp tác có chứng thực; Văn bản cử đại diện của Tổ hợp tác.

- Hồ sơ đối với bên bảo đảm là cá nhân gồm: Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của cá nhân - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

- Trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh:

+ Các hợp đồng bảo lãnh đã thực hiện - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản của bên bảo lãnh - bản chính.

+ Báo cáo tài chính của bên bảo lãnh - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao tự xác nhận của khách hàng/chủ đầu tư.

+ Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng - bản chính.

- Bộ quy định “Các giấy tờ khác có liên quan”.

đ) Thời hạn giải quyết: 17 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

e) Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án SXKD, tách riêng phần thông tin khách hàng, nhu cầu vay vốn, cam kết thành mẫu “Giấy đề nghị vay vốn”, phần phương án sản xuất kinh doanh yêu cầu khách hàng lập riêng.

- Thiết kế mẫu mới và ký hiệu mã các mẫu đơn, mẫu tờ khai cho phù hợp.

Hồ sơ bảo đảm tiền vay (Đối với trường hợp bảo đảm bằng tài sản): Áp dụng các mẫu đơn, mẫu tờ khai chuyển từ khâu ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay sang, trong đó:

- Bổ sung thêm phần xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào “Giấy xác nhận và cam kết của đồng sở hữu tài sản bảo đảm tiền vay”.

- Bỏ các mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- + Mẫu biên bản định giá tài sản cầm cố - Mẫu số 02.
- + Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản cầm cố, thế chấp - Mẫu số 05.
- + Phiếu nhập kho giấy tờ bảo đảm tiền vay - Mẫu số 06.
- + Mẫu biên bản kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay - Mẫu số 08.

g) Bổ sung thêm các yêu cầu, điều kiện của khâu Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay sang thủ tục thẩm định do đã chuyển Hồ sơ bảo đảm vay sang thủ tục này.

h) Các nội dung khác:

- Bổ sung quy định cụ thể thời hạn hiệu lực của Thông báo cho vay.
- Bổ sung quy định cụ thể số lượng hồ sơ khách hàng phải nộp là 01 bộ.

10. Thủ tục Cho vay thí điểm: Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay\Đối với trường hợp tài sản bảo đảm (TSBĐ) là tài sản của Khách hàng - B-NPT-074689-TT

11. Thủ tục Cho vay thí điểm: Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay\Đối với trường hợp tài sản bảo đảm (TSBĐ) là tài sản của người thứ ba - B-NPT-074732-TT

12. Thủ tục Cho vay thí điểm: Ký kết hợp đồng tín dụng - B-NPT-074737-TT

a) Ghép các thủ tục này thành thủ tục “Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay\Đối với trường hợp bảo đảm bằng tài sản và ký kết Hợp đồng tín dụng”.

b) Bỏ tất cả thành phần hồ sơ.

13. Thủ tục Cho vay thí điểm: Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay\Trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh (áp dụng đối với hình thức cho vay thí điểm ổn định sản xuất ban đầu) - B-NPT-074726-TT

12. Thủ tục Cho vay thí điểm: Ký kết hợp đồng tín dụng - B-NPT-074737-TT

Ghép 2 thủ tục thành thủ tục “Ký kết Hợp đồng bảo đảm tiền vay\Đối với trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh và ký kết Hợp đồng tín dụng”

14. Thủ tục Cho vay thí điểm: Giải ngân vốn vay - B-NPT-074744-TT

- Bổ sung bước 5 phần trình tự thực hiện như sau:

Khách hàng hoàn chứng từ giải ngân đối với những khoản giải ngân chưa đủ giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay bao gồm:

+ Các hóa đơn, chứng từ thanh toán cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, phiếu nhập kho.

- Làm rõ các tài liệu tại mục 3, 4, 5 của thành phần hồ sơ như sau:

Các giấy tờ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay như:

+ Bảng kê chi tiết các khoản chi.

+ Hợp đồng kinh tế về cung ứng vật tư, hàng hoá, dịch vụ; hóa đơn, chứng từ thanh toán, phiếu nhập kho.

+ Thông báo nộp tiền vào tài khoản của ngân hàng đối với những khoản vay thanh toán cho nước ngoài.

XIII. CHO VAY HỖ TRỢ KHÓ KHĂN DO SUY GIẢM KINH TẾ, CÓ CẮT GIẢM LAO ĐỘNG NĂM 2009

1. Thủ tục Cho vay hỗ trợ đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế, có cắt giảm lao động trong năm 2009: Giải ngân - B-NPT-075002-TT

Bãi bỏ thủ tục này

XIV. KẾ TOÁN, THANH TOÁN

1. Thủ tục Mở tài khoản thanh toán - Mở tài khoản thanh toán lần đầu - B-NPT-075177-TT

a) Bổ các tài liệu sau trong thành phần hồ sơ:

- Quyết định thành lập.

- Quyết định về phê duyệt điều lệ, tổ chức hoạt động của khách hàng do người có thẩm quyền ban hành.

- Giấy đăng ký hoạt động xuất nhập khẩu (nếu có).

- Giấy đăng ký kinh doanh.

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo quy định của pháp luật); kèm theo bản sao Chứng minh nhân dân của các cá nhân.

- Giấy ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo quy định của pháp luật).

- Toàn bộ đoạn “Ngoài các giấy tờ quy định trên đây, đối với các đối tượng khách hàng có hoạt động đặc thù, khách hàng cung cấp thêm các giấy tờ cần thiết khác để bổ sung cho hồ sơ mở tài khoản. Các yêu cầu này được thông báo công khai và có hướng dẫn cụ thể phù hợp với từng đối tượng khách hàng.”

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đối với cá nhân:

+ Giấy đề nghị mở tài khoản (03 bản) - bản gốc.

+ Chứng minh nhân dân - bản sao (cá nhân mang theo bản chính để đối chiếu).

- Đối với tổ chức: Giấy đề nghị mở tài khoản (03 bản) - bản gốc.

2. Thủ tục Mở tài khoản thanh toán - Đối với khách hàng đã mở tài khoản, có thay đổi thông tin - B-NPT-075204-TT

Bỏ các tài liệu:

- Giấy đăng ký kinh doanh.

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo quy định của pháp luật); kèm theo bản sao Chứng minh nhân dân của các cá nhân.

- Giấy ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo quy định của pháp luật).

- Toàn bộ đoạn “Các giấy tờ trong bộ hồ sơ bổ sung, sửa đổi thông tin tài khoản có thể là bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản chính hoặc có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Các yếu tố kê khai trong bộ hồ sơ bổ sung, sửa đổi thông tin tài khoản phải chính xác, đúng sự thật. Khách hàng phải chịu trách nhiệm về các yếu tố đã bổ sung, sửa đổi tài khoản đã gửi Ban TCKT hoặc Phòng TCKT hoặc Bộ phận kế toán.”

3. Thủ tục Thanh toán trong nước - Thanh toán bằng Ủy nhiệm chi - B-NPT-075217-TT

- Bỏ “Giấy ủy quyền của chủ tài khoản hoặc Kế toán trưởng”.

- Quy định Ủy nhiệm chi - tối đa 4 bản gốc.

4. Thủ tục Thanh toán trong nước - Thanh toán bằng Ủy nhiệm thu - B-NPT-075232-TT

- Bỏ “Giấy ủy quyền của chủ tài khoản hoặc Kế toán trưởng”.

- Quy định Ủy nhiệm thu - tối đa 4 bản gốc.

5. Thủ tục Thanh toán trong nước - Thanh toán bằng Séc - B-NPT-075244-TT

- Bỏ “Giấy ủy quyền của chủ tài khoản hoặc Kế toán trưởng”.

- Quy định Séc - 1 bản gốc.

XV. HUY ĐỘNG VỐN

1. Thủ tục Huy động vốn tại Hội sở chính - NHPT: áp dụng với các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước (bao gồm cả Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam) và nước ngoài - B-NPT-074004-TT

2. Thủ tục Huy động vốn tại Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT: áp dụng với các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước (trừ Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam) - B-NPT-074070-TT

a) Về tên thủ tục:

Sửa tên thủ tục B-NPT-074004-TT thành tên mới: “Huy động vốn tại Hội sở chính - NHPT: áp dụng với các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước (bao gồm Bảo hiểm xã hội Việt Nam) và nước ngoài”.

Sửa tên thủ tục B-NPT-074070-TT thành tên mới: “Huy động vốn tại Sở Giao dịch, Chi nhánh NHPT: áp dụng với các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước (trừ Bảo hiểm xã hội Việt Nam)”.

- Bỏ cụm từ “... cả Công ty dịch vụ Tiết kiệm bưu điện ...”.

b) Bỏ các tài liệu sau trong thành phần hồ sơ:

- Quyết định thành lập, Quyết định về phê duyệt điều lệ, tổ chức hoạt động do người có thẩm quyền ban hành.

- Giấy đăng ký hoạt động xuất nhập khẩu (nếu có).

- Giấy đăng ký kinh doanh.

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu có).

c) Sửa đổi trong thành phần hồ sơ:

Nội dung các tài liệu “Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu có)” sửa lại thành “Quyết định bổ

nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo luật định)”.

d) Quy định:

- Giấy đề nghị mở tài khoản (03 bản) - bản gốc.

- Giấy đăng ký kinh doanh - bản sao có chứng thực.

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu phải có ủy quyền theo luật định) - bản chính hoặc bản sao có chứng thực.

3. Thủ tục Huy động vốn tại Sở giao dịch, Chi nhánh NHPT: áp dụng với Bảo hiểm xã hội Việt Nam - B-NPT-074080-TT

a) Bỏ các tài liệu sau trong thành phần hồ sơ:

- Quyết định thành lập, Quyết định về phê duyệt điều lệ, tổ chức hoạt động do người có thẩm quyền ban hành.

- Giấy đăng ký hoạt động xuất nhập khẩu (nếu có).

- Giấy đăng ký kinh doanh.

- Quyết định bổ nhiệm Chủ tài khoản, Kế toán trưởng và những người được ủy quyền (nếu có); kèm theo bản sao Chứng minh nhân dân của các cá nhân nêu trong phần này.

b) Quy định Giấy đề nghị mở tài khoản (chỉ áp dụng cho việc mở lần đầu) - 3 bản gốc theo mẫu do NHPT phát hành.

XVI. TUYỂN DỤNG, TIẾP NHẬN CÁN BỘ

1. Thủ tục Tuyển dụng cán bộ thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-089464-TT

2. Thủ tục Tuyển dụng cán bộ thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh NHPT - B-NPT-089432-TT

a) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đơn xin tuyển dụng (do người dự tuyển trực tiếp viết) - bản gốc.

- Bản sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định, có xác nhận của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác - bản chính.

- Bản khai thông tin ứng viên (theo mẫu do NHPT phát hành) - bản chính.

- Giấy khai sinh - bản sao có chứng thực.

- Giấy khám sức khỏe (không quá 3 tháng) do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp - bản chính.

- Các văn bằng chứng chỉ có liên quan - bản sao có chứng thực.

- Bảng điểm học tập các năm (từ bậc đại học trở lên) - bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức phát hành.

b) Quy định:

2 ảnh 4x6 (thời điểm chụp tối đa cách 6 tháng tính đến ngày đăng ký tuyển dụng).

3. Thủ tục Tiếp nhận cán bộ thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc NHPT - B-NPT-089489-TT

4. Thủ tục Tiếp nhận cán bộ thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Giao dịch, Giám đốc Chi nhánh NHPT - B-NPT-089501-TT

a) Bỏ các tài liệu:

- Bảng điểm học tập các năm từ bậc đại học trở lên.

- Phiếu xác minh lý lịch cán bộ.

b) Quy định hình thức pháp lý của các tài liệu:

- Đơn xin chuyển công tác (nội dung đơn ghi rõ lý do chuyển công tác, cam kết chấp hành sự phân công, bố trí công việc và hưởng lương theo vị trí công việc đảm nhận) - bản chính.

- Bản sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định, có xác nhận của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác - bản chính.

- Bản khai thông tin ứng viên (theo mẫu do NHPT phát hành) - bản chính

- Giấy khai sinh - bản sao có chứng thực.

- Giấy khám sức khỏe (không quá 3 tháng) do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp - bản chính.

- Các văn bằng chứng chỉ có liên quan - bản sao có chứng thực.

c) Quy định:

2 ảnh 4x6 (thời điểm chụp tối đa cách 6 tháng tính đến ngày đăng ký tuyển dụng).

Phần II **TRÁCH NHIỆM THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA**

1. Giao Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, và các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 6 mục I; các khoản từ 1 đến 9 mục III phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, trình Chính phủ trước ngày 31 tháng 3 năm 2011.

b) Xây dựng thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 69/2007/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 6 mục I; các khoản từ 1 đến 9 mục III phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này, ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị định sửa đổi các quy định có liên quan.

c) Trước ngày 31 tháng 3 năm 2011, xây dựng, ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 105/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 19 mục IV; các khoản 9, 10 mục VI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

d) Trước ngày 31 tháng 3 năm 2011, xây dựng, ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 4 đến 8 mục VI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

2. Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật phù hợp để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan tại các văn bản sau đây, bảo đảm thực hiện đúng nội dung đơn giản hóa thủ tục được dẫn chiếu kèm theo, hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011:

- Quyết định số 1284/2002/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 11 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tổ chức tín dụng để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 2 mục XIV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định số 1092/2002/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định thủ tục thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 3, 4 mục XIV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này;

- Quyết định số 30/2006/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cung ứng và sử dụng séc để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 5 mục XIV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

3. Giao Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Xây dựng văn bản mới hướng dẫn về nghiệp vụ trong nội bộ ngành theo nội dung đơn giản hóa thủ tục để triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghiệp vụ Ngân hàng Phát triển Việt Nam thay thế các văn bản sau đây, và ban hành trước ngày 31 tháng 3 năm 2011:

- Quyết định số 653/2008/QĐ-NHPT ngày 22 tháng 09 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ cho vay đầu tư trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15 mục II, các khoản 2, 9, 10 mục VI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 41/QĐ-HĐQL ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 mục I; các khoản 8, 9, 10, 11, 14, 15 mục II phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định 76/QĐ-HĐQL ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế bảo lãnh tín dụng đầu tư, để thực hiện nội dung đơn giản hóa nêu tại các thủ tục giải quyết công việc tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 mục III phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 17/QĐ-HĐQL ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế xử lý rủi ro để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 9, 10 mục VI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 42/QĐ-HĐQL ngày 17 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế bảo đảm tiền vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 20, 21, 22 mục IV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 105/QĐ-NHPT ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ tín dụng xuất khẩu, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1 đến 30, 33, 34, 35 mục V phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 729/QĐ-NHPT ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay cho vay lại vốn ODA để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 mục VI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Công văn số 1097/NHPT-BL-HTUT ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn NHTM, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 23 mục VII phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 99/QĐ-NHPT ngày 29 tháng 02 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành sổ tay nghiệp vụ quản lý, thanh toán, cho vay vốn đầu tư nhận ủy thác, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 27 mục VIII, từ 1 đến 31 mục IX phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 107/QĐ-NHPT ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án thủy điện Sơn La, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 29 mục X phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 104/QĐ-NHPT ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ Hỗ trợ sau đầu tư, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 10 mục XI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Công văn số 3383/NHPT-TDTW ngày 31 tháng 10 năm 2007 hướng dẫn cho vay thí điểm và Công văn số 1881/NHPT-TDTW ngày 28 tháng 5 năm 2008 hướng dẫn bổ sung cho vay thí điểm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn TĐĐT và TĐXK của Nhà nước để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản từ 1 đến 9 mục XII phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 659/QĐ-NHPT ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành Quy định mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Quyết định số 896/QĐ-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số quy định về hồ sơ mở tài khoản của khách hàng để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 2 mục XIV; các khoản 1, 2, 3 mục XV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 661/QĐ-NHPT ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành quy định thủ tục thanh toán trong nước qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 3, 4 mục XIV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 177/QĐ-NHPT ngày 24 tháng 7 năm 2007 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc ban hành quy định cung ứng và sử dụng séc trong nước qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại khoản 5 mục XIV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 36/QĐ-HĐQL ngày 11 tháng 06 năm 2008 của Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển ban hành Quy chế huy động, tiếp nhận, quản lý, điều hành và sử dụng nguồn vốn trong hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 2, 3 mục XV phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này.

- Quyết định số 335/QĐ-NHPT ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy định về công tác tổ chức và cán bộ trong hệ thống NHPT để thực hiện nội dung đơn giản hóa thủ

tục giải quyết công việc nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 mục XVI phần I của Phương án đơn giản hóa kèm theo Nghị quyết này./.

www.LuatVietnam.vn